



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

# 2021

### Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai



Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

(0251) 3836 074

(0251) 3836 270

[www.docam.vn](http://www.docam.vn)

# MỤC LỤC

## PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

- 07 Thông tin khái quát
- 09 Quá trình hình thành và phát triển
- 13 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 16 Mô hình quản trị
- 17 Cơ cấu bộ máy quản lý
- 18 Các công ty con, công ty liên kết
- 19 Định hướng phát triển
- 21 Các rủi ro

05

## PHẦN 2: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 21 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 23 Tổ chức và nhân sự
- 30 Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
- 31 Tình hình tài chính
- 35 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 36 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

19

## PHẦN 3: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- 41 Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
- 42 Tình hình tài chính
- 43 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 44 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 44 Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến kiểm toán
- 45 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

39

## PHẦN 4: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 49 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 50 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành Công ty
- 50 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

47

## PHẦN 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 53 Hội đồng quản trị
- 58 Ban kiểm soát
- 61 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

51

## PHẦN 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 65 Ý kiến kiểm toán
- 66 Báo cáo tài chính

63





## THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Các giải thưởng tiêu biểu
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị
- Cơ cấu bộ máy quản lý
- Các công ty con, công ty liên kết
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro





## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

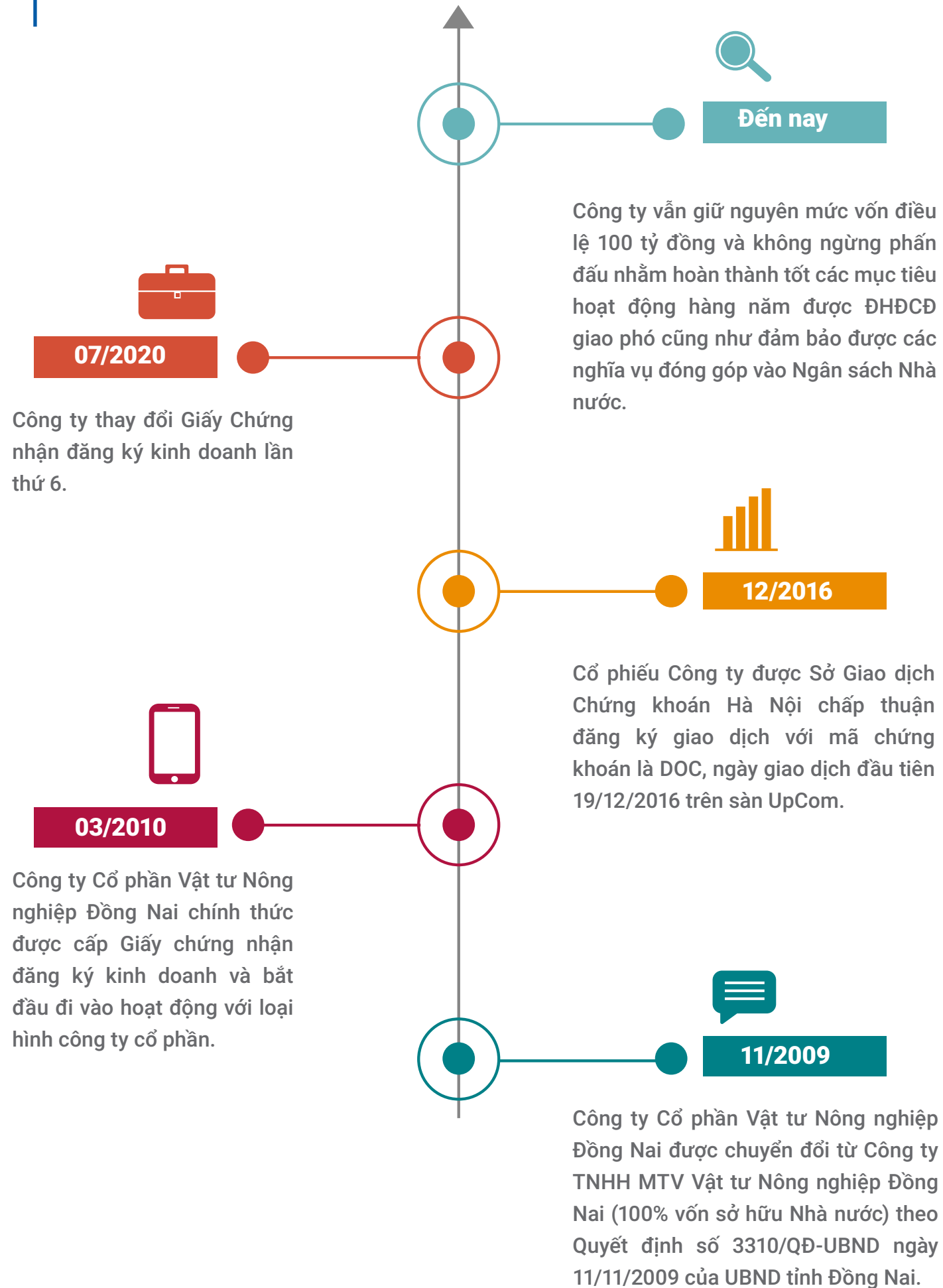
|                 |                                                                                                        |                           |                                                                                                                             |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| • Tên Công ty   | Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai                                                            | • Điện thoại              | 0251 3836 074                                                                                                               |
| • Tên Tiếng Anh | Dong Nai Joint Stock Company Of Agricultural Material                                                  | • Fax                     | 0251 3836 270                                                                                                               |
| • Tên viết tắt  | DOCAM                                                                                                  | • Website                 | www.docam.vn                                                                                                                |
| • Mã cổ phiếu   | DOC                                                                                                    | • Giấy chứng nhận<br>ĐKDN | Số 3600333736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày<br>01/03/2010, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 08/07/2020 |
| • Vốn điều lệ   | 100.000.000.000 đồng                                                                                   |                           |                                                                                                                             |
| • Trụ sở chính  | Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa,<br>Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |                           |                                                                                                                             |







## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

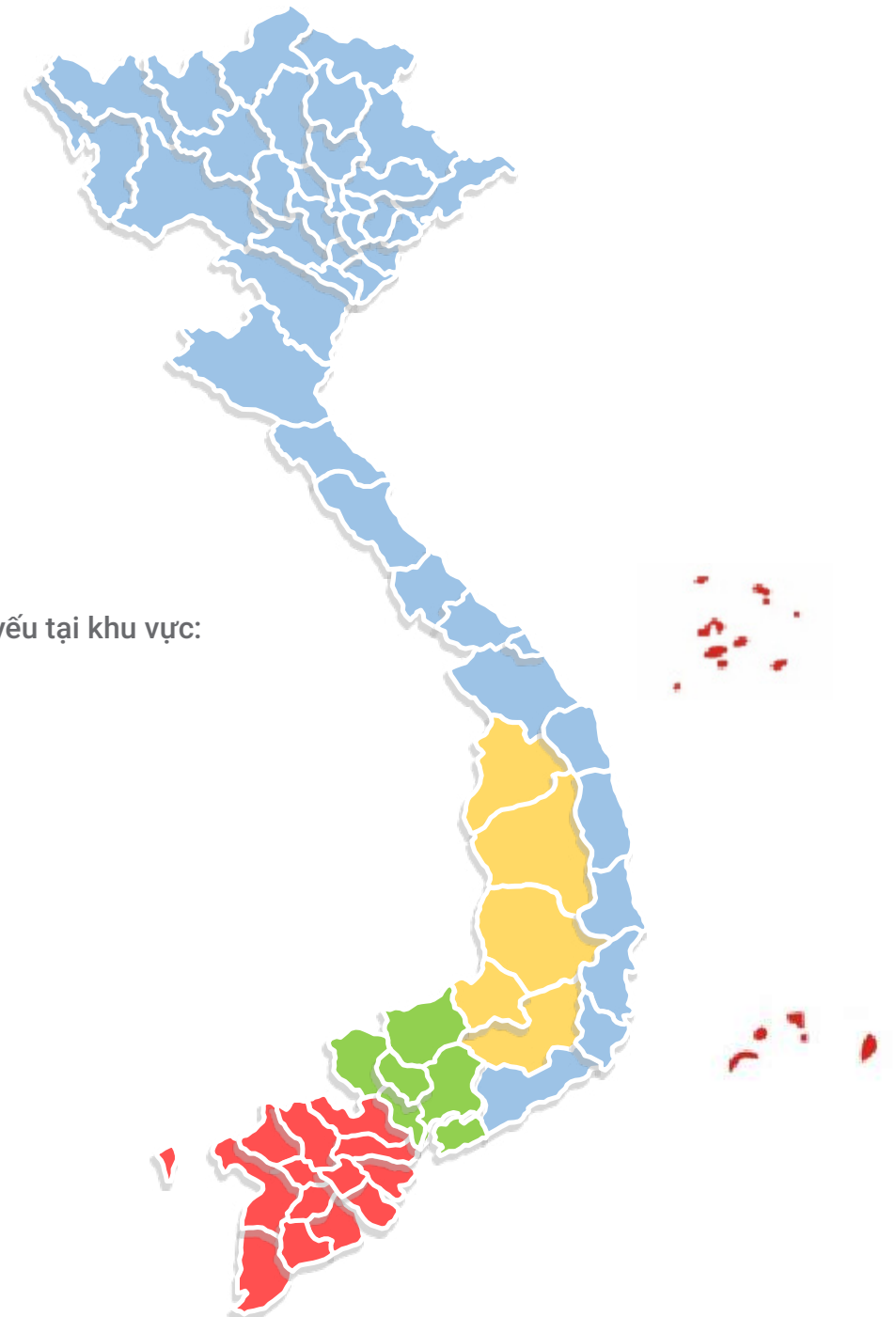
### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- » **Kinh doanh phân bón:** Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- » **Kinh doanh nông sản:** Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng;
- » **Dịch vụ cho thuê kho xưởng.**

### ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty hoạt động chủ yếu tại khu vực:

- **Đông Nam Bộ**
- **Tây Nam Bộ**
- **Tây Nguyên**



## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

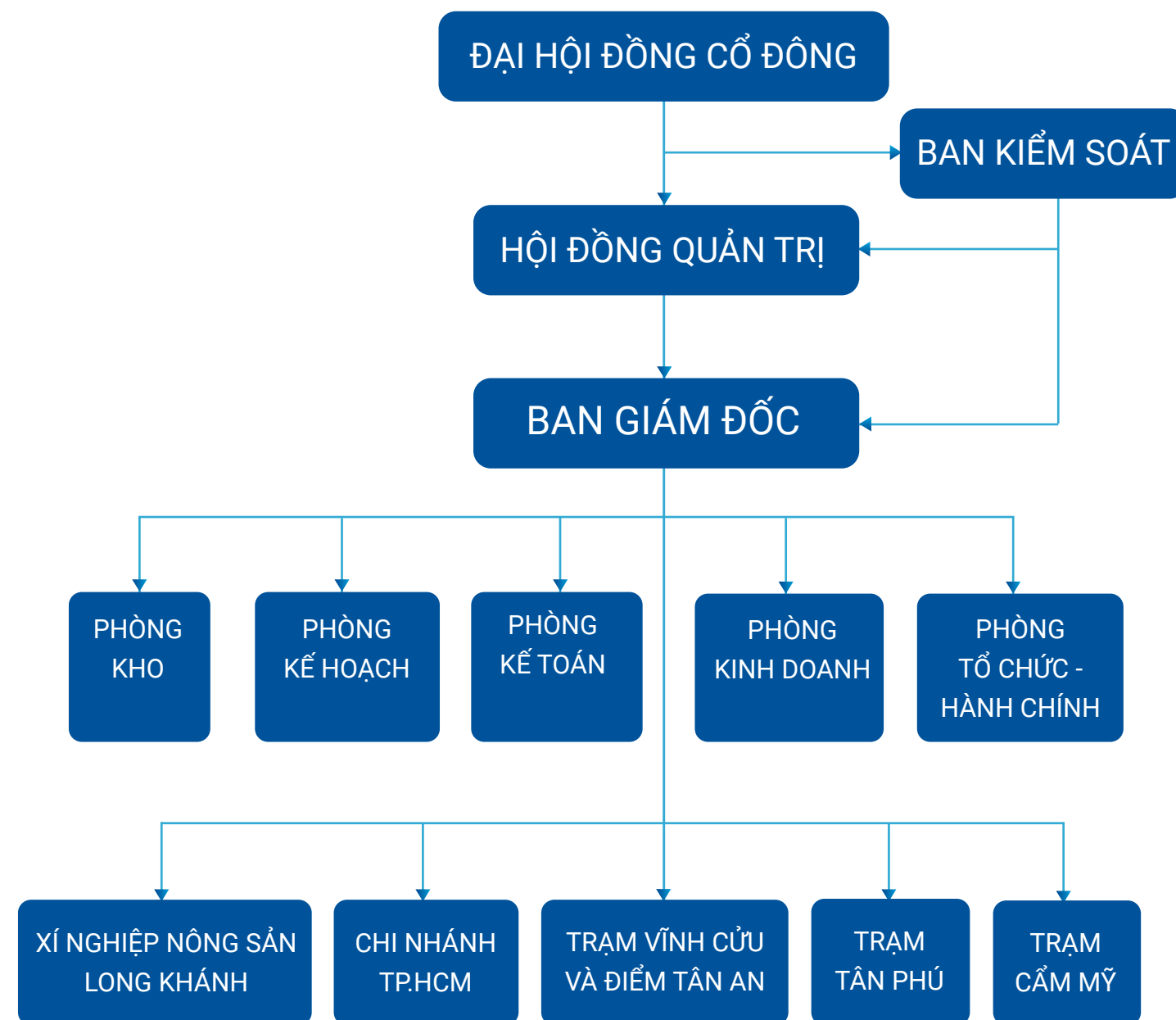
Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, thực hiện chức năng giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện theo Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

## BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trực tiếp điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều lệ của Công ty.



Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Đồng Nai không có Công ty Con, Công ty liên kết.

### Các đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị                                            | Địa chỉ                                                              |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai | 629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh   |
| Xí nghiệp Nông sản Long Khánh                         | Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ                        | Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai                 |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu                      | Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai             |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú                       | Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai                |



### CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

- » Đảm bảo kết quả hoạt động mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông;
- » Ổn định và mở rộng thị trường hoạt động của Công ty;
- » Chia sẻ và hợp tác với các đối tác/khách hàng, đảm bảo đôi bên cùng có lợi;
- » Đồng hành với sự phát triển của các vùng nông nghiệp gắn kết với sự phát triển của Công ty;
- » Xây dựng và phát triển thương hiệu DOCAM trở thành một trong những thương hiệu uy tín nhất về chất lượng;
- » Xây dựng chính sách tuyển dụng, phát triển, đánh giá và đào tạo nhân viên, nhằm giúp Công ty sở hữu đội ngũ nhân viên hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, đạt được mục tiêu;
- » Sử dụng tài sản, vốn hợp lý, hiệu quả, nhằm tiết kiệm chi phí cũng như đem lại lợi ích cho Công ty.

### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- » Tập trung mọi nguồn lực để kinh doanh thương mại và dịch vụ nhằm đạt lợi nhuận trong quá trình hoạt động;
- » Tăng cường đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Xí nghiệp nông sản Long Khánh nhằm nâng cao năng lực hoạt động, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ kho bãi trên địa bàn trong thời gian tới;
- » Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo kỹ năng và kiến thức chuyên môn; tìm kiếm, tuyển dụng mới nhân sự chất lượng cao;
- » Xây dựng thương hiệu DOCAM, phấn đấu trở thành một trong những doanh nghiệp đầu ngành phân bón.

### CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

DOCAM luôn đồng hành cùng với nhà nông. Công ty luôn chia sẻ và hợp tác với các đối tác, khách hàng để đôi bên cùng có lợi.

Công ty luôn coi trọng và quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động, tạo môi trường làm việc thân thiện, xanh, sạch. Đặc biệt, Công ty luôn đặt sự an toàn lên hàng đầu, đảm bảo người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết trong quá trình kinh doanh.

Công ty luôn ưu tiên mục tiêu vì môi trường trong quá trình hoạt động. Quá trình hoạt động của Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt

các quy chuẩn về môi trường, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác của địa phương.

Đảm bảo mục tiêu phát triển Công ty đi đôi với việc đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, xã hội. Hằng năm, Công ty trích một phần lợi nhuận, quỹ phúc lợi nhằm tài trợ cho các chương trình hoạt động vì xã hội, cộng đồng nơi Công ty đặt trụ sở chính như: đóng góp quỹ xây dựng nhà tình thương, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ an ninh quốc phòng tại địa phương, hiến máu nhân đạo,...



## RỦI RO KINH TẾ

Năm 2021 kết thúc với nhiều biến động, dịch Covid-19 và những biến chứng mới tiếp tục đe dọa kinh tế toàn cầu. Với việc đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vaccine phòng chống dịch Covid-19 giúp các hoạt động kinh tế có thể quay trở lại nhịp vận động trước đó nhưng vẫn không đồng đều giữa các khu vực. Trong nước, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2021 tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành

nông nghiệp tăng 3,18%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Đây là những thành tựu vượt bậc trong bối cảnh dịch bệnh.

Mặc dù, ngành nông nghiệp tăng trưởng ổn định nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng, chi phí vận chuyển tăng cao, thiếu lao động do giãn cách xã hội. Ngoài ra, trong năm 2021, giá dầu thô biến động

mạnh kéo giá phân bón đầu vào cũng biến động theo. Những điều này ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và DOCAM nói riêng.

Chính vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty đã thường xuyên cập nhật và xem xét những biến động kinh tế vĩ mô để kịp thời xây dựng những phương án ứng phó với rủi ro, đồng thời nắm bắt cơ hội để để nhanh chóng đạt mục tiêu đề ra.

## RỦI RO PHÁP LUẬT

Mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều phải chịu sự chi phối của pháp luật và DOCAM cũng không ngoại lệ. Hiện nay, Công ty đang hoạt động dưới loại hình Công ty Cổ phần và đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nên DOCAM chịu sự quản lý từ các quy định Pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, các Luật Thuế, các quy định riêng tại Sở và các quy định khác có

liên quan. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh phân bón và nông sản của Công ty cũng phải chịu sự ràng buộc của các chính sách và quy định điển hình như: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 84/2019/NĐ-CP Quy định về quản lý phân bón, Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón,... Những Luật, quy định này thường xuyên thay đổi để phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển của đất

nước nên đã tác động đến hoạt động kinh doanh của DOCAM.

Vấn đề đặt ra cho Công ty là phải có những chiến lược trung và dài hạn để phòng ngừa các rủi ro do thay đổi Pháp luật. Ban lãnh đạo Công ty luôn theo dõi và cập nhật để kịp thời điều chỉnh những quy định, điều lệ, quy chế phù hợp với sự thay đổi của pháp luật và góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.



## RỦI RO CẠNH TRANH

Thị trường phân bón hiện nay chứa đựng nhiều thách thức và cơ hội đan xen lẫn nhau cho cả doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Những năm gần đây, mức độ cạnh tranh trên thị trường phân bón ngày càng gay gắt. Các “ông lớn” ngành phân bón đều có chiến lược phát triển khá độc đáo để giữ vững thị trường và chiếm thị phần còn lại của đối thủ.

Bên cạnh đó, ngành sản xuất phân bón Việt Nam

vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu trong nước. Mỗi năm, Việt Nam phải nhập khẩu một số lượng lớn phân bón từ các nước có lợi thế công nghệ sản xuất và một số nước được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% theo Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Do đó, ngành phân bón Việt Nam không còn là “sân chơi” riêng của các doanh nghiệp trong nước. Các sản phẩm phân bón trong nước đang phải đối

mặt với sự cạnh tranh rất lớn từ hàng nhập khẩu.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, ban lãnh đạo DOCAM luôn tìm kiếm nguồn hàng chất lượng với chi phí thấp để mang lại hiệu quả bán hàng. Song đó, Công ty nghiên cứu thị trường, định vị thương hiệu bằng cách đẩy mạnh marketing và mở rộng kênh phân phối nhằm tiếp cận tới nhiều phân khúc khách hàng khác nhau.



## RỦI RO TỪ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Những năm gần đây, biến đổi khí hậu luôn là vấn đề thời sự và đang có sự tác động mạnh mẽ hơn so với dự báo. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như: hạn hán, lũ lụt, ngập mặn,... làm mất diện tích đất canh tác, giảm quy mô trồng trọt. Điều này dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón của khách hàng giảm, gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh phân bón, lúa

giống, hạt giống của DOCAM.

Ngoài ra, dịch bệnh truyền nhiễm ở vật nuôi như dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng,... làm giảm số lượng đàn gia súc, gia cầm. Đến nay, dịch bệnh tuy đã được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại rất cao do chuyển mùa, hoạt động vận chuyển, tái đàn gia tăng gây thiệt hại hoạt động kinh doanh

nông sản nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi của Công ty.

Nhận thức được điều đó, Công ty luôn sẵn sàng chuẩn bị để giảm thiểu rủi ro này bằng cách xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế, quản lý hiệu quả hàng tồn kho,... Đồng thời, DOCAM cũng phát triển nhiều dịch vụ để tăng thêm nguồn thu cho Công ty.

## RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG

Bên cạnh các rủi ro đã nêu, Công ty có thể gặp những rủi ro bất ngờ như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn lao động hoặc các rủi ro không dự báo trước được. Các sự cố này rất ít khi xảy ra, nhưng một khi xảy ra lại gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản. Do đó, Công ty chủ động phòng tránh bằng việc mua bảo hiểm cho người

lao động và tài sản của công ty, xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ nhân viên về những kiến thức cần thiết để đảm bảo an toàn khi có rủi ro xảy ra.

## RỦI RO TỶ GIÁ

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà doanh nghiệp luôn ở thế bị động và khó có khả năng ứng phó nhất. Năm 2021, tỷ giá hối đoái biến động do lo ngại làn sóng dịch bệnh trở nên căng thẳng và những bất ổn tình hình kinh tế - chính trị thế giới. Vì hàng hóa đầu vào của DOCAM được nhập khẩu từ nhiều quốc gia nên hoạt động kinh doanh của Công ty chịu áp lực từ sự biến động của thị trường tài chính

quốc tế.

Để hạn chế những rủi ro tỷ giá, DOCAM thường xuyên theo dõi các biến động trên thị trường và từ đó kịp thời điều chỉnh chính sách và đưa ra các kế hoạch kinh doanh, thời điểm mua bán phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty có chính sách dự trữ nguồn nguyên liệu hợp lý để cải thiện doanh thu và lợi nhuận.







## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty







## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

#### CƠ CẤU SẢN LƯỢNG

ĐVT: Tấn

| STT            | Sản phẩm kinh doanh | TH 2020 | TH 2021 | Kế hoạch 2021 | % TH 2021/2020 | % TH/KH 2021 |
|----------------|---------------------|---------|---------|---------------|----------------|--------------|
| 1              | Phân bón kinh doanh | 30.845  | 29.790  | 29.960        | 96,58%         | 99,43%       |
| 2              | Phân bón sản xuất   | 94      | -       | -             | -              | -            |
| 3              | Nông sản, lúa giống | 19.774  | 8.057   | 5.040         | 40,75%         | 159,86%      |
| 4              | Thức ăn chăn nuôi   | 195     | -       | -             | -              | -            |
| Tổng sản lượng |                     | 50.908  | 37.847  | 35.000        | 74,34%         | 108,13%      |

Trong bối cảnh dịch covid-19 diễn biến phức tạp và lan rộng, DOCAM không tránh khỏi những ảnh hưởng trước biến động kinh tế - xã hội. Kết thúc năm 2021, tổng sản lượng kinh doanh thực hiện DOCAM ghi nhận 37,85 nghìn tấn, giảm 27,66% so với cùng kỳ, vượt 8,13% kế hoạch đề ra. Trong đó, sản lượng phân bón kinh doanh đạt 29,79 nghìn tấn, giảm nhẹ 3,42% so với 2020 và đạt 99,43% kế hoạch. Phân bón sản xuất không có trong kế hoạch năm 2021 do phải ngưng hoạt

động để thanh lý, bàn giao lại mặt bằng cho Nhà nước theo quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đồng Nai từ năm 2020. Sản lượng nông sản kinh doanh (khoai mì) đạt 8,06 nghìn tấn giảm 59,25% so với năm 2020, vượt 59,86% kế hoạch; sản lượng nông sản tiêu thụ năm 2021 giảm nhiều so với năm 2020 do giá cả biến động khó lường dễ gặp rủi ro trong kinh doanh, cộng thêm việc các nhà máy chế biến thức ăn thủy sản phải ngừng hoạt động do phòng chống dịch Covid-19.



#### CƠ CẤU DOANH THU

ĐVT: Triệu đồng

| STT            | Sản phẩm kinh doanh           | TH 2020 | TH 2021 | % TH 2021/2020 | Tỷ trọng 2020 | Tỷ trọng 2021 |
|----------------|-------------------------------|---------|---------|----------------|---------------|---------------|
| 1              | Doanh thu phân bón kinh doanh | 217.766 | 283.499 | 130,19%        | 66,76%        | 84,25%        |
| 2              | Doanh thu nông sản            | 104.517 | 50.181  | 48,01%         | 32,04%        | 14,91%        |
| 3              | Doanh thu thức ăn chăn nuôi   | 728     | -       | -              | 0,22%         | -             |
| 4              | Doanh thu hạt giống           | 440     | 305     | 69,32%         | 0,13%         | 0,09%         |
| 5              | Doanh thu dịch vụ, khác       | 2.756   | 2.523   | 91,55%         | 0,84%         | 0,75%         |
| Tổng doanh thu |                               | 326.207 | 336.508 | 103,16%        | 100%          | 100%          |

Tính chung doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 ghi nhận 336,51 tỷ đồng tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu doanh thu có xu hướng tăng tỷ trọng doanh thu phân bón kinh doanh và giảm tỷ trọng các mảng còn lại. Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại phân bón và nông sản.

#### Mảng kinh doanh phân bón

Phân bón kinh doanh là nguồn phân bón do Công ty nhập khẩu trực tiếp hoặc mua nội địa và bán cho các khách hàng. Năm 2021, doanh thu mảng phân bón kinh doanh đạt 283,5 tỷ đồng, tăng 30,19%, so với năm 2020, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng doanh thu với 84,25%. Trong năm mặc dù sản lượng phân bón kinh doanh giảm nhẹ 3,42% nhưng giá phân bón tăng mạnh dẫn đến doanh thu tăng.

#### Mảng kinh doanh nông sản, lúa giống

Mặt hàng nông sản kinh doanh của DOCAM là khoai mì, chủ yếu do Công ty thu mua về bán lại. Việc kinh doanh bắp hạt nông sản không được thực hiện do ảnh hưởng của hậu dịch tả heo Châu Phi, ngành chăn nuôi biến động. Năm 2021, doanh thu nông sản kinh doanh của Công ty đạt 50,18 tỷ đồng, giảm 50,99% so với cùng kỳ, chiếm 14,91% cơ cấu tổng doanh thu.

Doanh thu hạt giống của DOCAM đạt 0,31 tỷ đồng, giảm 30,69% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng không đáng kể.

#### Mảng dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu là dịch vụ cho thuê kho xưởng đạt 2,52 tỷ đồng, giảm nhẹ 8,45% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tổng doanh thu.





## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

| STT | Chỉ tiêu             | ĐVT     | TH 2021 | KH 2021 | KH 2021<br>điều chỉnh (*) | % TH/KH 2021<br>điều chỉnh |
|-----|----------------------|---------|---------|---------|---------------------------|----------------------------|
| 1   | Tổng sản lượng       | Tấn     | 37.847  | 35.000  | 35.000                    | 108,13%                    |
| 2   | Doanh thu thuần      | Tr.đồng | 336.508 | 240.880 | 240.880                   | 139,70%                    |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 18.427  | 3.900   | 7.000                     | 263,24%                    |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế   | Tr.đồng | 14.728  | 3.120   | 5.600                     | 263,00%                    |

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/12/2021 được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Ngày 17/12/2021, căn cứ vào tình hình kinh doanh thực tế, ĐHĐCĐ đã thông qua Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2021. Theo đó, kế hoạch Lợi nhuận trước thuế và Lợi nhuận sau thuế của của Công ty được thay đổi tăng lên lần lượt 7 tỷ đồng và 5,6 tỷ đồng.

Nhờ vào chiến lược kinh doanh đúng đắn, linh hoạt của Ban lãnh đạo và sự đoàn kết của tập thể

cán bộ công nhân viên, kết thúc năm 2021, các chỉ tiêu đều đạt và vượt so với kế hoạch. Cụ thể, tổng sản lượng vượt 8,13% và doanh thu thuần vượt 39,7% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng mạnh so với kế hoạch điều chỉnh, vượt lần lượt 163,24% và 163%.



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

| STT | Thành viên     | Chức vụ                             | Đại diện sở hữu |              | Sở hữu cá nhân |              |
|-----|----------------|-------------------------------------|-----------------|--------------|----------------|--------------|
|     |                |                                     | Số lượng CP     | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng CP    | Tỷ lệ sở hữu |
| 1   | Cao Hùng Lai   | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 2.000.000       | 20%          | 31.500         | 0,32%        |
| 2   | Ngô Huỳnh Minh | Kế toán trưởng                      | -               | -            | 10.000         | 0,1%         |

### NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2021

Không có





### ÔNG CAO HÙNG LAI

**Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc**

**Ngày sinh** : 28/10/1963

**Trình độ chuyên môn** : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

**Quá trình công tác** :

- 07/1985 - 04/1994 : Chuyên viên Phòng Kế hoạch Công ty Cà phê Đồng Nai
- 05/1994 - 12/2004 : Chuyên viên, Trưởng Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật Công ty Vật tư Nông nghiệp Đồng nai (DNNN)
- 01/2005 - 02/2010 : Trưởng phòng Kế hoạch – Kỹ thuật Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- 03/2010 - nay : Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- 04/2014 - nay : Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác** :  
Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay** :

- Đại diện Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai sở hữu: 2.000.000 cổ phần, chiếm 20% VDL
- Sở hữu cá nhân: 31.500 cổ phần, chiếm 0,32% VDL

### ÔNG NGÔ HUỖNH MINH

**Kế toán trưởng**

**Ngày sinh** : 24/08/1979

**Trình độ chuyên môn** : Cử nhân Kế toán

**Quá trình công tác** :

- 06/2003 - 03/2004 : Nhân viên Kế toán Công ty TNHH Sản xuất Mắt Kính ChuanSheng
- 03/2004 - 03/2006 : Kế toán tổng hợp Công ty TNHH Phước Thạnh
- 03/2006 - 11/2006 : Phụ trách Kế toán Công ty Xây dựng Hoàng Phúc Đạt
- 11/2006 - 03/2008 : Phụ trách Kế toán Công ty Y phục Doanh nhân
- 03/2008 - 04/2009 : Trợ lý Kiểm toán Công ty Kiểm toán Vạn An
- 04/2009 - 02/2010 : Nhân viên Kế toán Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- 03/2010 - 03/2016 : Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- 04/2016 - 06/2020 : Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- 08/2020 - nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai

**Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác** :  
Không có

**Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay** :

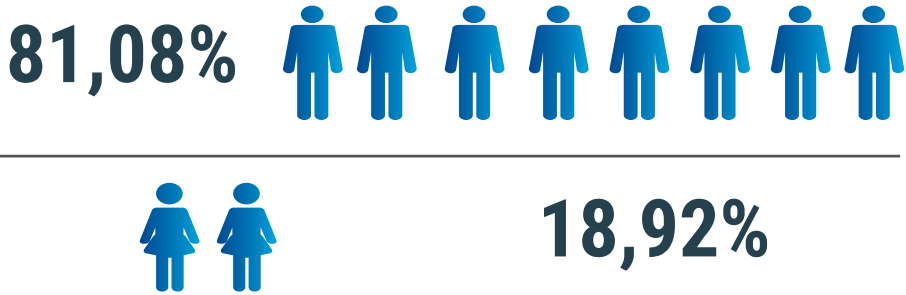
- Đại diện Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai sở hữu: 0 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phần, chiếm 0,1% VDL



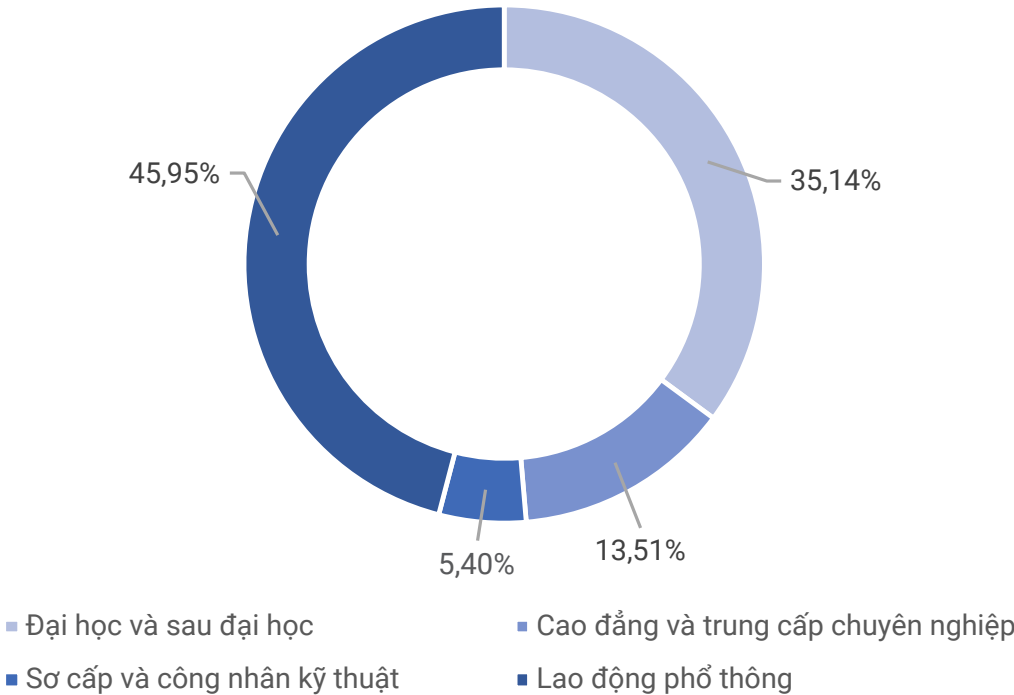
Tại thời điểm 31/12/2021

| STT      | Tính chất phân loại                    | Số lượng (người) | Tỷ lệ       |
|----------|----------------------------------------|------------------|-------------|
| <b>A</b> | <b>Theo trình độ</b>                   | <b>37</b>        | <b>100%</b> |
| 1        | Đại học và sau đại học                 | 13               | 35,14%      |
| 2        | Cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp    | 05               | 13,51%      |
| 3        | Sơ cấp và công nhân kỹ thuật           | 02               | 5,40%       |
| 4        | Lao động phổ thông                     | 17               | 45,95%      |
| <b>B</b> | <b>Theo tính chất công việc</b>        | <b>37</b>        | <b>100%</b> |
| 1        | Lao động quản lý                       | 04               | 10,81%      |
| 2        | Lao động chuyên môn nghiệp vụ          | 07               | 18,92%      |
| 3        | Lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh | 17               | 45,95%      |
| 4        | Lao động thừa hành phục vụ             | 09               | 24,32%      |
| <b>C</b> | <b>Theo giới tính</b>                  | <b>37</b>        | <b>100%</b> |
| 1        | Nữ                                     | 07               | 18,92%      |
| 2        | Nam                                    | 30               | 81,08%      |

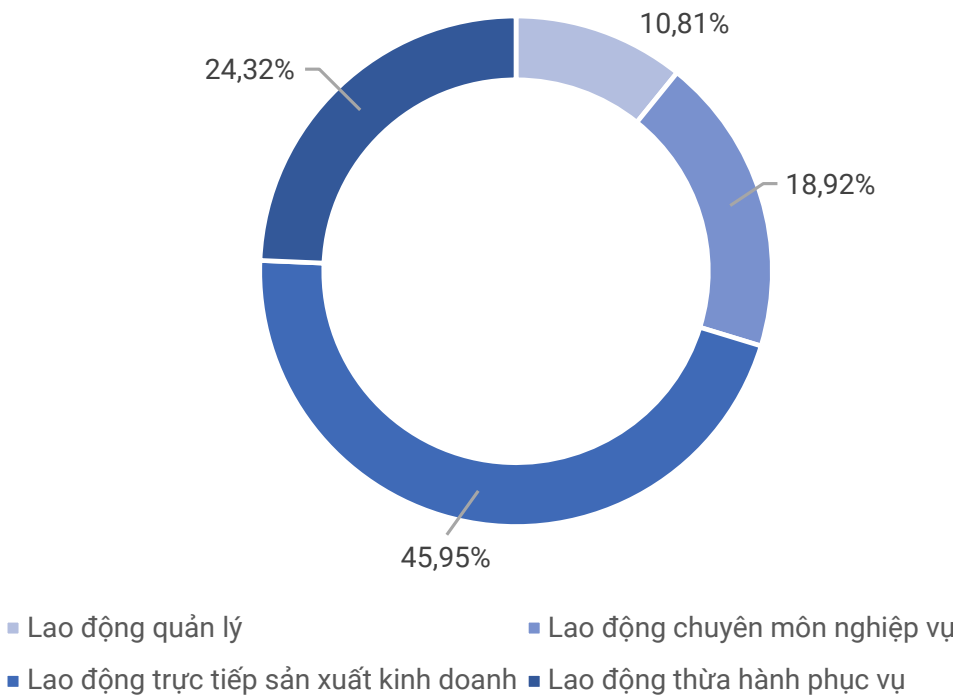
Cơ cấu lao động theo giới tính



Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn



Cơ cấu lao động theo tính chất hợp đồng lao động





## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

#### Về tuyển dụng

Ý thức được con người là yếu tố cốt lõi trong mọi hoạt động, là chìa khóa quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Do vậy, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động cần thiết đối với DOCAM. Hoạt động đào tạo được triển khai không chỉ nhằm mục đích giúp nhân viên nâng cao năng lực mà còn mang đến hành trang cho lộ trình phát triển nghề nghiệp cá nhân trong tương lai. Công ty luôn có những biện pháp khuyến khích việc chia sẻ kinh nghiệm giữa người lao động, đồng thời, tiến hành tổ chức các đợt đào tạo chuyên môn cho các nhân viên. Ngoài ra, DOCAM hỗ trợ chi phí cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo liên quan đến công việc nhằm đào tạo, tái đào tạo theo yêu cầu công việc từng thời điểm.

#### Về đào tạo

Chất lượng nguồn lao động luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc duy trì ổn định hoạt động của DOCAM. Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc, đáp ứng nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh. DOCAM luôn chủ động tìm kiếm và ưu tiên các ứng viên có năng lực, có chuyên môn cao nhằm góp phần giảm bớt chi phí đào tạo, nâng cao mặt bằng trình độ chung cho cán bộ công nhân viên.

#### Môi trường công việc

DOCAM luôn quan tâm, coi trọng để có được sự ủng hộ, cống hiến và hợp tác với người lao động thông qua sự quan tâm và tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát huy năng lực. Công ty luôn nỗ lực tạo môi trường làm việc thân thiện, gắn kết quan hệ giữa các nhân viên và xây dựng văn hóa hóa DOCAM.



#### Về phúc lợi, đãi ngộ

Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến việc xây dựng chế độ chính sách phúc lợi hợp lý cho toàn thể cán bộ công nhân viên. Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, DOCAM đã lựa chọn đơn vị uy tín để tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên. Tất cả người lao động trong Công ty đều được ký hợp đồng, được tham gia Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội,... Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động. Công ty cũng đặc biệt chăm lo đến đời sống tinh thần của người lao động. DOCAM tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được tham gia các phong trào văn hóa, thể thao, vui chơi

giải trí, tặng hoa chúc mừng nhân dịp sinh nhật, Quốc tế Phụ nữ, tặng quà cho con cán bộ công nhân viên ngày Quốc tế thiếu nhi, Tết Trung thu,... Hàng năm Công ty đều cấp tiền trang phục cho toàn bộ người lao động nằm trong mức quy định của Bộ Tài chính. Trong năm 2021, Công ty và Công đoàn thống nhất không tổ chức cho người lao động đi tham quan nghỉ dưỡng như mọi năm để phòng chống dịch Covid- 2019 theo quy định của cơ quan chức năng. Với những chính sách đã thực hiện, Công ty thực sự mong muốn đem đến cho người lao động sự hài lòng và gắn bó lâu dài.

#### Về lương, thưởng

DOCAM nỗ lực điều chỉnh lương của nhân viên một cách cạnh tranh so với các doanh nghiệp trong ngành và thị trường lao động giúp người lao động yên tâm công tác và gắn bó với Công ty. Công ty luôn đảm bảo người lao động được hưởng mức lương phù hợp với năng lực. Công ty xét nâng lương định kỳ cho người lao động kịp thời, chính xác, đúng quy định. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của các cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện các sáng kiến cải tiến công việc, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao,...

## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Trong năm, Công ty không có hoạt động đầu tư dự án; Công không có Công ty con và Công ty liên kết.



Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                          | Năm 2020 | Năm 2021 | % 2021/2020 |
|-----|-----------------------------------|----------|----------|-------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản              | 119.922  | 126.403  | 105,40%     |
| 2   | Doanh thu thuần                   | 326.027  | 336.508  | 103,21%     |
| 3   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.657    | 18.392   | 692,21%     |
| 4   | Lợi nhuận khác                    | 314      | 35       | 11,26%      |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế              | 2.971    | 18.427   | 620,22%     |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                | 2.361    | 14.728   | 623,80%     |
| 7   | Tỷ lệ trả cổ tức/VĐL              | 3%       | 2,5% (*) | 83,33%      |

(\*): Tỷ lệ trả cổ tức/VĐL năm 2021 theo kế hoạch ban đầu dự kiến là từ 2,5% và sẽ được trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 xem xét quyết định.

Năm 2021, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp với những biến thể mới, cản đà phục hồi kinh tế thế giới. Trong nước, nhờ chính sách kinh tế linh hoạt của Chính phủ, tổng sản lượng quốc nội (GDP) tăng 2,58% so với năm 2020.

Trước những biến động kinh tế - xã hội, kết quả kinh doanh trong năm của DOCAM tăng trưởng vượt bậc so với những năm gần đây. Doanh thu thuần đạt 336,51 tỷ đồng, tăng 3,21% do giá nông

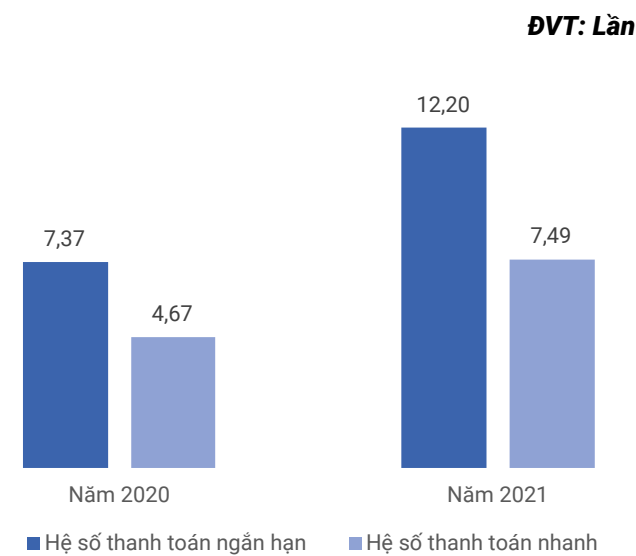
sản và phân bón tăng cao. Lợi nhuận của Công ty chủ yếu đến từ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh phân bón và nông sản, đạt 18,42 tỷ đồng, tăng 6,20 lần so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế của DOCAM khởi sắc, đạt 14,72 tỷ đồng tăng mạnh 6,2 lần so với cùng kỳ, xuất phát từ việc giá phân bón liên tục tăng cao dẫn đến hiệu quả kinh doanh thương mại của Công ty được cải thiện đáng kể.

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chỉ tiêu                                                                | ĐVT  | Năm 2020 | Năm 2021 |
|-------------------------------------------------------------------------|------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                  |      |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn<br>(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)             | Lần  | 7,37     | 12,20    |
| Hệ số thanh toán nhanh<br>(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần  | 4,67     | 7,49     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                           |      |          |          |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                                   | %    | 13,34    | 8,11     |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                                 | %    | 15,40    | 8,83     |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                   |      |          |          |
| Vòng quay hàng tồn kho<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)     | Vòng | 5,61     | 6,63     |
| Vòng quay tổng tài sản<br>(Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)      | Vòng | 2,86     | 2,73     |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                    |      |          |          |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                                | %    | 0,72     | 4,37     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân                       | %    | 2,29     | 12,77    |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân                         | %    | 2,07     | 11,65    |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần        | %    | 0,81     | 5,46     |

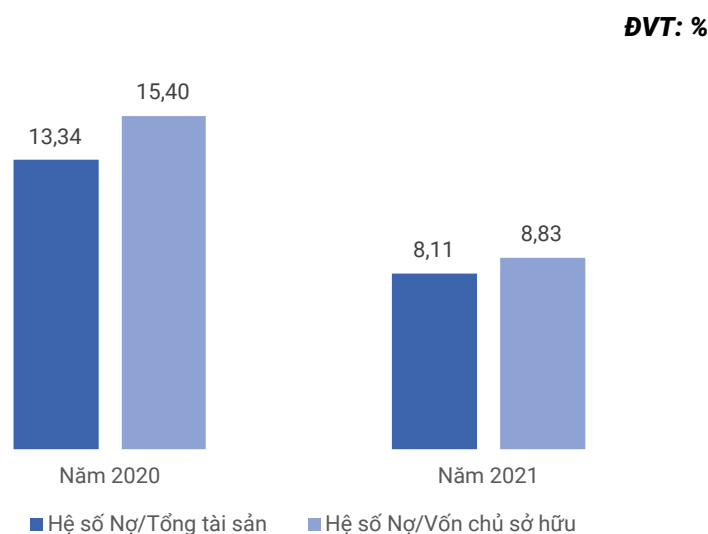
## Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh vẫn bảo đảm bình thường trong năm 2021. Hệ số khả năng thanh toán nhanh gấp 7,49 lần cho thấy khả năng thanh toán nợ Công ty rất tốt.



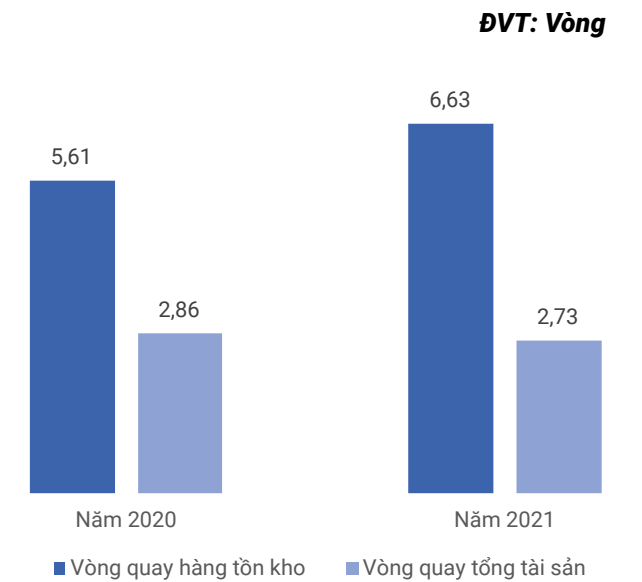
## Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Công ty sử dụng chủ yếu vốn chủ sở hữu để phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Công ty không có các khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn chủ yếu là khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác. Hệ số nợ phải trả so với nguồn vốn chiếm tỷ lệ thấp cho thấy khả năng độc lập về mặt tài chính của Công ty rất cao, do đó mức độ rủi ro tài chính từ những biến động trên thị trường tài chính là thấp. Vốn chủ sở hữu tăng 11,77% do khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng mạnh 4,39 lần so với cùng kỳ năm trước.



## Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

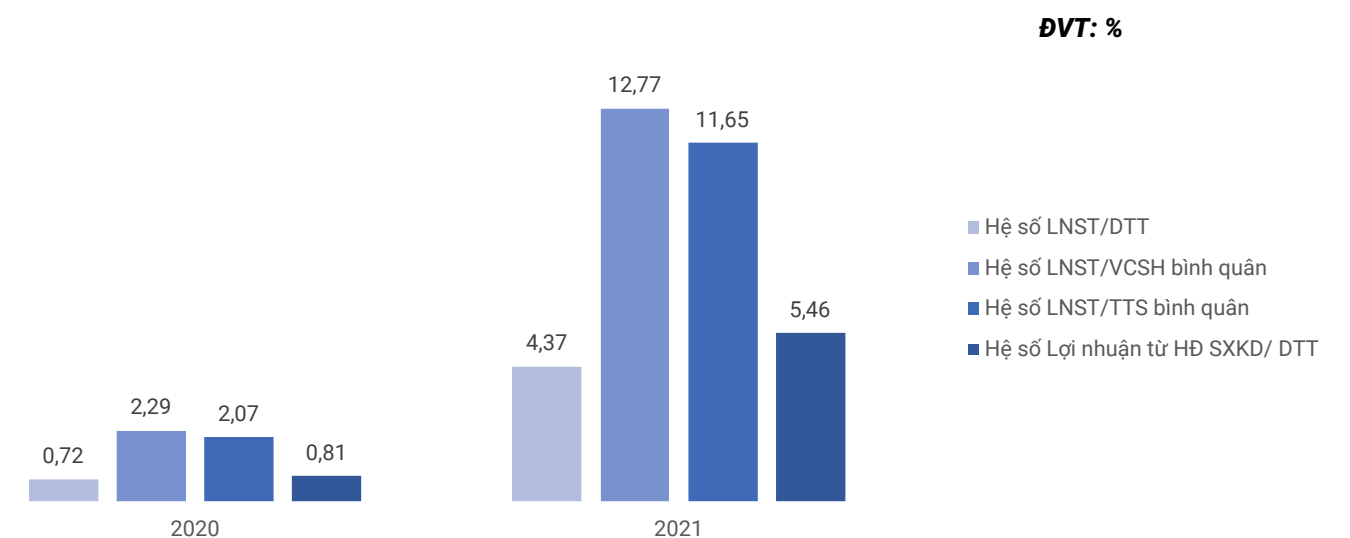
Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho của Công ty tăng từ 5,61 vòng lên 6,63 vòng (# 55 ngày/vòng) cho thấy công tác quản trị hàng tồn kho của DOCAM cải thiện. Giá trị hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm cuối năm 2021 là 48,223 tỷ đồng, so với cuối năm 2020 tăng khoảng 11,75% nguyên nhân là do giá vốn hàng hóa năm 2021 tăng.



## Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Trong năm, giá khoai mì, phân bón tăng cao và trữ lượng hàng tồn kho của Công ty còn nhiều nên mặc dù sản lượng giảm 25,66% so với cùng kỳ nhưng doanh thu thuần tăng 3,21% và lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng vượt trội 6,2 lần so với năm 2020. Chính vì thế, các hệ số về khả năng sinh lời của DOCAM đều tăng mạnh:

- » Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu thuần đạt 4,37%;
- » Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu bình quân 12,77%;
- » Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản bình quân đạt 11,65%;
- » Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần đạt 5,46%.







## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### CỔ PHẦN

|                                   |   |                     |
|-----------------------------------|---|---------------------|
| Tổng số cổ phiếu đã phát hành     | : | 10.000.000 cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | : | 10.000.000 cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ           | : | 0 cổ phiếu          |
| Loại cổ phần                      | : | Cổ phần phổ thông   |
| Mệnh giá cổ phần                  | : | 10.000 đồng/cổ phần |

### CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm 01/12/2021

| STT              | Loại cổ đông      | Số cổ phần<br>(cổ phần) | Giá trị<br>(đồng)      | Tỷ lệ sở hữu<br>(%) |
|------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|
| <b>I</b>         | <b>Trong nước</b> | <b>9.999.800</b>        | <b>99.998.000.000</b>  | <b>99,998</b>       |
| 1                | Cá nhân           | 2.239.000               | 22.390.000.000         | 22,390              |
| 2                | Tổ chức           | 7.760.800               | 77.608.000.000         | 77,608              |
| <b>II</b>        | <b>Nước ngoài</b> | <b>200</b>              | <b>2.000.000</b>       | <b>0,002</b>        |
| 1                | Cá nhân           | 200                     | 2.000.000              | 0,002               |
| 2                | Tổ chức           | -                       | -                      | -                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                   | <b>10.000.000</b>       | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b>         |

### CỔ NHÀ NƯỚC, ĐÔNG LỚN

- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai – Công ty TNHH MTV
- Số lượng cổ phần nắm giữ: 7.210.800 cổ phần
- Tỷ lệ sở hữu: 72,108%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 49% (\*)

(\*): Theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

### TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Không có

### GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

### CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC

Không có



## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

### TÁC ĐỘNG LÊN MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là tiền đề để DOCAM tồn tại và phát triển, công tác bảo vệ môi trường không chỉ chỉ ảnh hưởng đến hình ảnh của Công ty mà còn tác động đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Trong những năm qua, DOCAM luôn

chú trọng thực hiện nhiều biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường. Đồng thời, Công ty phổ biến rộng rãi chính sách bảo vệ môi trường đến toàn thể cán bộ công nhân viên để nâng cao nhận thức của mọi người.

### TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Trong quá trình kinh doanh, nguồn năng lượng mà Công ty trực tiếp sử dụng là điện năng phục vụ hoạt động quản lý tại văn phòng. Công ty luôn nỗ lực tiết kiệm năng lượng không chỉ giảm thiểu chi phí hoạt động mà còn giảm thiểu tác động

lên môi trường xung quanh. DOCAM chủ động xây dựng định mức sử dụng nguồn năng lượng nhưng vẫn đạt hiệu quả kinh doanh. Trong năm 2021, Công ty phải trả nhà cung cấp điện là 131.127.656 đồng.

### TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

DOCAM cam kết thực hiện đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong quá trình vận hành hoạt động kinh doanh, Công ty luôn tuân thủ đúng quy định của Pháp luật. Trong năm, DOCAM chưa có vi phạm liên quan đến môi trường.





## BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

### CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

#### Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

| Chỉ tiêu                              | Năm 2018  | Năm 2019  | Năm 2020  | Năm 2021   |
|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|
| Tổng số lượng người lao động (người)  | 54        | 48        | 40        | 33         |
| Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | 6.478.513 | 6.136.000 | 7.198.000 | 11.121.000 |

#### Chính sách lao động

Đối với người lao động, DOCAM từng bước nâng cao đời sống về vật chất và tinh thần. Với sự tăng trưởng trong nhiều năm qua, Công ty đã tạo rất nhiều công việc và thu nhập ổn định cho người lao động. Công ty luôn có kế hoạch đào tạo nhân sự, nâng cao chất lượng quản trị, năng lực bán hàng,... DOCAM tiếp tục duy trì các chính sách nâng lương, thưởng thành tích, thăng chức,... qua năng suất lao động. Cơ hội thăng tiến của cán bộ công nhân viên được xác định rõ ràng, minh bạch.

Với tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Ban lãnh đạo Công ty quyết liệt chỉ đạo người lao động thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống dịch bệnh, khối văn phòng Công ty chuyển sang làm việc trực tuyến trong giai đoạn giãn cách, một bộ phận khác làm theo phương thức “3 tại chỗ” để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được liên tục, thông suốt, không bị đứt gãy ngay trong giai đoạn cao điểm phòng chống dịch bệnh...

### BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Sự phát triển dài lâu của DOCAM dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thị trường. Công ty cam kết tạo ra những giá trị cuộc sống trọn vẹn hơn thông qua các chương trình hỗ trợ và phát triển cộng đồng. Hàng năm, Công ty vận động nhân viên tham gia các hoạt động

hỗ trợ xã hội như Hiến máu nhân đạo, đóng góp quỹ xóa đói giảm nghèo, đóng góp quỹ Vaccine Covid-29, quỹ phòng chống thiên tai,... Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa để đóng góp và sự phát triển của cộng đồng, xã hội.

### BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA UBCKNN

Không có







## BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



### Thuận lợi

- » DOCAM là doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong ngành phân bón, nông sản, có uy tín, thương hiệu, tình hình tài chính lành mạnh;
- » Được sự quan tâm giúp đỡ, hỗ trợ của các cơ quan chức năng và Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (cổ đông lớn)
- » Công ty được Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) Đồng Nai tạo điều kiện về vốn, hạn mức tín dụng thuận lợi để hoạt động kinh doanh.

### Khó khăn

- » Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty, hàng hóa bị hạn chế lưu thông trong thời gian thực hiện lệnh giãn cách;
- » Thị trường phân bón biến động khó lường, cạnh tranh không lành mạnh vẫn tiếp diễn; giá phân bón cao làm giảm nhu cầu sử dụng phân bón. Giá nông sản (khoai mì lát) diễn biến bất thường dễ gặp rủi ro trong kinh doanh, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh do các nhà máy thủy sản phải ngừng sản xuất do phòng chống dịch Covid-19;
- » Chính sách quản lý ngành phân bón của các cơ quan chức năng chưa đồng bộ, thủ tục phức tạp;
- » Chi phí đầu vào của Công ty tăng đáng kể do tiền lương tăng, Bảo hiểm xã hội tăng, chi phí phòng chống dịch Covid-19 cao,...;
- » Quá trình đô thị hóa, diện tích đất trồng giảm, ảnh hưởng nhu cầu sử dụng phân bón.

## NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động kinh doanh của DOCAM gặp phải một số khó khăn. Nhờ vào nỗ lực phấn đấu, Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao phó:

- » Về kết quả kinh doanh năm 2021, cả doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều đạt và vượt nhiều so với kế hoạch;
- » Việc nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng được Công ty đặc biệt chú trọng quan tâm;
- » Duy trì được thị phần, tình hình tài chính lành mạnh;
- » Đời sống tinh thần và vật chất của người lao động được ổn định;
- » Thực hiện tốt các quy định tài chính đối với Nhà nước.

| Chỉ tiêu            | 31/12/2020     | 31/12/2021     | % (+/-)<br>2021/2020 | Tỷ trọng<br>năm 2020 | Tỷ trọng<br>năm 2021 |
|---------------------|----------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản ngắn hạn    | 117.923        | 125.030        | 106,03%              | 98,33%               | 98,91%               |
| Tài sản dài hạn     | 1.999          | 1.372          | 68,65%               | 1,67%                | 1,09%                |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>119.922</b> | <b>126.403</b> | <b>105,40%</b>       | <b>100%</b>          | <b>100%</b>          |

Tổng tài sản đến cuối năm 2021 ghi nhận 126,4 tỷ đồng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2020. Nhìn chung, cơ cấu tài sản của Công ty không có sự biến động nhiều.

Tài sản ngắn hạn đạt 125,03 tỷ đồng, tăng 6,03% và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản với 98,91% phù hợp với hoạt động thương mại. Trong năm, Công ty đã giảm 23,83% các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân

hàng để mua nguyên liệu vật liệu dẫn đến hàng tồn kho tăng 11,76%. Đồng thời, giá hàng hóa đầu ra tăng nên khoản phải thu của khách hàng tăng 3,27 lần.

Tài sản dài hạn đạt 1,37 tỷ đồng, duy trì ở mức tỷ trọng nhỏ 1,09% và giảm 31,25% so với cùng kỳ chủ yếu do khấu hao tài sản cố định và giảm chi phí phải trả dài hạn.





Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                | 31/12/2020    | 31/12/2021    | % (+/-)<br>2021/2020 | Tỷ trọng<br>năm 2020 | Tỷ trọng<br>năm 2021 |
|-------------------------|---------------|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ ngắn hạn             | 16.000        | 10.252        | 64,07%               | 100%                 | 100%                 |
| Nợ dài hạn              | -             | -             | -                    | -                    | -                    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>16.000</b> | <b>10.252</b> | <b>64,07%</b>        | <b>100%</b>          | <b>100%</b>          |

Kết thúc năm 2021 nợ phải trả của Công ty là 10,25 tỷ đồng. DOCAM không có nợ dài hạn nên tổng nợ giảm 35,93% so với năm 2020 chủ yếu đến từ việc giảm nợ phải trả ngắn hạn. Tại thời điểm này, Công ty chỉ còn nợ phải trả trong kinh doanh như nợ phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người lao động,...



## NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Công ty tiếp tục thực hiện những cải tiến cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý. Công ty đã tiến hành rà soát, đánh giá hiện trạng doanh nghiệp, chuẩn hóa lại cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban. Công ty đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định nhằm nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức hoạt động

kinh doanh. DOCAM tăng cường công tác quản lý, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được Công ty đặc biệt quan tâm. Đồng thời, Công ty tìm hiểu rõ nhu cầu khách hàng để cải tiến các sản phẩm phân bón, phù hợp với tình hình mùa vụ và cây trồng, đáp ứng nhu cầu của khách hàng kịp thời.

- » Phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo an toàn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Công ty;
- » Duy trì và phát triển việc kinh doanh thương mại phân bón, khai thác triệt để các mặt hàng phân bón Công ty có ưu thế;
- » Tiếp tục mua bán nông sản (khoai mì) song có điều chỉnh phương thức kinh doanh cho phù hợp với tình hình thực tế. Hình thức kinh doanh mì lát năm 2022 chủ yếu là mua tạm trữ để bán kỳ hạn cho các Nhà máy thức ăn chăn nuôi và kết hợp với hình thức mua ngay bán ngay khi có cơ hội;
- » Đảm bảo tính minh bạch trong mọi thông tin liên quan đến Công ty;
- » Nâng cao chất lượng sản phẩm và tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên trong hoạt động kinh doanh (đặc biệt khâu bán hàng) để giữ uy tín và thương hiệu DOCAM;
- » Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cố gắng phấn đấu đạt hiệu quả kinh doanh;
- » Căn cứ và tình hình nội tại và những dự báo về thị trường, Công ty xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2022 như sau:

| STT | Chỉ tiêu             | ĐVT     | Kế hoạch 2022 |
|-----|----------------------|---------|---------------|
| 1   | Tổng sản lượng       | Tấn     | 29.120        |
| 2   | Doanh thu thuần      | Tr.đồng | 277.489       |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 6.000         |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế   | Tr.đồng | 4.800         |

### KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

- » Tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư khu thương mại dịch vụ/kho bãi tại Xí nghiệp Nông sản Long Khánh trên khu đất 1,7 ha thuộc thành phố Long Khánh nhằm khai thác có hiệu quả hơn cơ sở vật chất của Công ty;
- » Khẩn trương xúc tiến việc tìm kiếm mặt bằng mới để chuẩn bị cho việc di dời trụ sở chính của Công ty ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai theo quyết định của cơ quan thẩm quyền. Nếu lựa chọn được địa điểm phù hợp, Công ty sẽ lập hồ sơ Báo cáo đề án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, nhà kho,... theo quy định hiện hành.

## GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có



## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường là vấn đề được thế giới quan tâm, dưới tác động tiêu cực do các hoạt động của con người đã làm khí hậu ngày càng trở nên khắc nghiệt. DOCAM không ngừng tìm kiếm các giải pháp kinh doanh cho định hướng duy trì sự cân bằng và thân thiện với môi trường. Công ty nỗ lực hành động để bảo vệ môi trường thông qua thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động, xây dựng môi trường làm việc xanh, tuyên truyền nâng cao nhận thức, chung tay ứng phó với biến đổi khí hậu,...



### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Con người không những là tài sản đáng quý của mỗi Công ty mà còn là tài sản của toàn xã hội. Vì vậy, DOCAM chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện chế độ đãi ngộ, phúc lợi cho người lao động. Chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với trình độ và cấp bậc nhằm đảm bảo nhân viên được trang bị đầy đủ kiến thức cần thiết để có hiệu quả trong công việc. Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện theo hướng đa dạng, khuyến khích tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

### ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Phát triển bền vững cùng cộng đồng, nâng cao trách nhiệm xã hội là định hướng phát triển của DOCAM. Công ty không ngừng hợp tác tích cực với các cơ quan chính quyền, đối tác, người dân địa phương nhằm nâng cao nhận thức và cùng nhau chung tay phát triển cộng đồng và xây dựng cuộc sống hạnh phúc hơn. DOCAM luôn ý thức rằng thực hiện tốt công tác an sinh xã hội là một trong những hoạt động thiết thực góp phần chia sẻ gánh nặng cho cộng đồng.







## **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành Công ty
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị





## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### VỀ TÌNH HÌNH KINH DOANH

Trên cơ sở các kế hoạch kinh doanh và định hướng phát triển được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị đã triển khai và hoàn thiện cơ bản các mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

Năm 2021, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh cao trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn do tác động của suy thoái toàn cầu. Đặc biệt, trong năm, Công ty phải vừa đảm bảo kinh doanh vừa chống dịch hiệu quả. Cụ thể:

- » Doanh thu thuần đạt 336,51 tỷ đồng, tăng 3,21% so với năm 2020;
- » Lợi nhuận sau thuế đạt 14,72 tỷ đồng tăng 623% so với năm 2020.

### VỀ CÔNG TÁC MÔI TRƯỜNG

- » Tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng và nước sinh hoạt, tiết kiệm nguồn tài nguyên quốc gia;
- » Chấp hành đúng và đầy đủ các cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt;
- » Nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ công nhân viên về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, phát huy tinh thần sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, tái sử dụng trong quá trình kinh doanh;
- » Liên tục hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, Giờ Trái đất, Ngày Nước sạch thế giới.

### VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

- » Năm 2021, Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng toàn thể người lao động đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp trong kinh doanh nhằm khắc phục khó khăn và mang lại lợi nhuận cho Công ty, vốn được bảo toàn, tình hình tài chính hiện tại an toàn, ổn định.
- » Hội đồng quản trị Công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành và các quy chế của Công ty, đồng thời chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị cũng đã ổn định bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực của Công ty.



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Trong năm, Hội đồng quản trị giao cho Ban điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các nhiệm vụ khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Hội đồng quản trị. Dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã có những định hướng, kế hoạch phát triển đúng đắn trong việc điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban

điều hành đã phát huy hết năng lực, tinh thần trách nhiệm, luôn đưa ra các giải pháp kịp thời, hiệu quả.

Ban điều hành đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và tuân thủ tốt các quy định của Pháp luật, duy trì ổn định hoạt động của Công ty, tạo việc làm giúp đời sống người lao động được ổn định.

### CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nhận định năm 2022 là một năm cũng đầy khó khăn khi dịch bệnh Covid-19 mới được kiểm soát một phần và DOCAM phải sẵn sàng bước vào tâm thế: vừa kinh doanh, vừa chống dịch. Hội đồng quản trị đưa ra các định hướng như sau:

- » Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành, thường xuyên theo dõi, giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; giải quyết kịp thời các đề xuất và đưa ra các quyết định đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- » Tăng cường các giải pháp trong quản lý, điều hành như: cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, phát triển khách hàng mới, xây dựng và nâng cao thương hiệu, tăng cường các giải pháp công nghệ thông tin,...;
- » Tiếp tục quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trẻ có năng lực, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo kế cận cho Công ty;
- » Tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, đề ra các giải pháp tích cực trong hoạch định chiến lược của Công ty.





## QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát



| STT | Thành viên         | Chức vụ                             | Ghi chú                         |
|-----|--------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Phan Thị Anh Thy   | Chủ tịch HĐQT                       | Thành viên HĐQT chuyên trách    |
| 2   | Cao Hùng Lai       | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó giám đốc | Thành viên HĐQT điều hành       |
| 3   | Nguyễn Thị Kim Quy | Thành viên HĐQT                     | Thành viên HĐQT không điều hành |

➤ Bà PHAN THỊ ANH THY – Chủ tịch HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Đại diện cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai: 3.210.800 cổ phần, chiếm 32,11% VDL;
- Cá nhân sở hữu: 10.700 cổ phần, chiếm 0,11% VDL

Chức danh thành viên Hội đồng quản trị tại các công ty khác:

Không có

Chức danh quản lý nắm giữ tại các công ty khác:

Không có

➤ Ông CAO HÙNG LAI – Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó giám đốc

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Đại diện cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai: 2.000.000 cổ phần, chiếm 20% VDL;
- Cá nhân sở hữu: 31.500 cổ phần, chiếm 0,32% VDL.

Chức danh thành viên Hội đồng quản trị tại các công ty khác:

Không có

Chức danh quản lý nắm giữ tại các công ty khác:

Không có

➤ Bà NGUYỄN THỊ KIM QUY – Thành viên HĐQT

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

- Đại diện cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai: 2.000.000 cổ phiếu, chiếm 20% VDL;
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

Chức danh thành viên Hội đồng quản trị tại các công ty khác:

Không có

Chức danh quản lý nắm giữ tại các công ty khác:

Không có

DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM

| STT | Thành viên           | Chức vụ                         | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----|----------------------|---------------------------------|---------------|-----------------|
| 1   | Nguyễn Thị Kim Quy   | Thành viên HĐQT không điều hành | 27/05/2021    |                 |
| 2   | Phan Phương Phúc Phú | Thành viên HĐQT không điều hành |               | 27/05/2021      |

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không có

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2021, trong các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty đều báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch (kinh doanh nông sản, phân bón); việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông; đề xuất các nội dung trình Hội đồng quản trị xem xét.

Ngoài người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trực tiếp quản lý, điều hành Công ty, một thành viên trong Ban điều hành (Phó giám đốc) cũng đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị đều có báo cáo cụ thể phần việc được phân công trong các cuộc họp Hội đồng quản trị. Đối với một thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là người đại diện phần vốn Công ty mẹ, chịu trách nhiệm cùng giám sát hoạt động của Ban điều hành để đảm bảo không đi lệch mục tiêu, định hướng phát triển của Công ty. Do đó, tất cả cá hoạt động của Ban điều hành được giám sát chặt chẽ để đảm bảo đúng quy định theo Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.







## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÁC CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Thành viên HĐQT      | Chức vụ                         | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp   |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Phan Thị Anh Thy     | Chủ tịch HĐQT                   | 5/5                      | 100%              |                           |
| 2   | Cao Hùng Lai         | Phó chủ tịch HĐQT               | 5/5                      | 100%              |                           |
| 3   | Nguyễn Thị Kim Quy   | Thành viên HĐQT không điều hành | 4/5                      | 80%               | Bổ nhiệm ngày 27/05/201   |
| 4   | Phan Phương Phúc Phú | Thành viên HĐQT không điều hành | 1/5                      | 20%               | Miễn nhiệm ngày 27/05/201 |



### NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ CỦA CÁC CUỘC HỌP

Hội đồng quản trị đã tổ chức 5 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

| Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biên bản họp HĐQT Quý I      | 19/03/2021 | Biên bản họp HĐQT Quý I/2021, nội dung:<br>- Thông qua báo cáo kết quả SXKD, báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán và dự kiến phân phối lợi nhuận 2020 trình ĐHĐCĐ;<br>- Các giải pháp thực hiện Kế hoạch 2021;<br>- Báo cáo thực hiện SXKD quý I và dự kiến một số công việc quý II/2021;<br>- Thống nhất các nội dung chuẩn bị để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021;<br>- Các công việc khác thuộc thẩm quyền. |
| 18/NQ-HĐQT                   | 25/03/2021 | Nghị quyết về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021:<br>- Ngày chốt danh sách: 19/04/2021;<br>- Ngày tổ chức Đại hội: tháng 05/2021.                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Biên bản họp HĐQT Quý II     | 16/06/2021 | Biên bản họp HĐQT Quý II/2021, nội dung:<br>- Báo cáo ước thực hiện SXKD đến 30/06/2021;<br>- Một số công việc chủ yếu trong thời gian tới;<br>- Chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức;<br>- Về vay vốn tín dụng Ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh trong 12 tháng;<br>- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền HĐQT.                                                                                            |
| 19/NQ-HĐQT                   | 16/06/2021 | Nghị quyết về việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 20/NQ-HĐQT                   | 16/06/2021 | Nghị quyết về việc Phân bổ tỷ lệ trích quỹ Khen thưởng – Phúc lợi người lao động năm 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Biên bản họp HĐQT            | 16/06/2021 | Biên bản họp HĐQT Về vay vốn tín dụng Ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 21/NQ-HĐQT                   | 11/09/2021 | Nghị quyết về việc Vay tín dụng ngân hàng TMCP Công thương Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Số Nghị quyết/<br>Biên bản            | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22/NQ-HĐQT                            | 16/06/2021 | Quyết định về việc Kiện toàn nhân sự Hội đồng xử lý tổn thất vật tư hàng hóa tồn kho, hàng hóa, tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh.                                                                                                                                                                       |
| Biên bản họp HĐQT Quý III             | 11/09/2021 | Biên bản họp Quý III, nội dung:<br>- Báo cáo ước thực hiện SXKD 9 tháng;<br>- Một số hoạt động SXKD chủ yếu trong quý IV;<br>- Thảo luận với BKS chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021.                                                                                                                 |
| Biên bản họp HĐQT Quý IV              | 06/11/2021 | Biên bản họp Quý IV, nội dung:<br>- Thống nhất kế hoạch tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông về:<br>• Miễn nhiệm 1 Kiểm soát viên có Đơn từ nhiệm và bầu bổ sung 1 Kiểm soát viên nhiệm kỳ 2020 – 2025;<br>• Điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021. |
| 24/NQ-HĐQT                            | 06/11/2021 | Nghị quyết của HĐQT về việc thống nhất kế hoạch tổ chức Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định ĐHĐCĐ:<br>- Thời gian chốt danh sách CĐ: 29/11/2021;<br>- Thời gian tổ chức Phiếu lấy ý kiến bằng văn bản: dự kiến trong tháng 12/2021.                                                            |
| Văn bản HĐQT Phiếu lấy ý kiến cổ đông | 03/12/2021 | Phiếu lấy ý kiến cổ đông để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông v/v miễn nhiệm và bầu bổ sung thay thế Kiểm soát viên (nhiệm kỳ 2020- 2025) và điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2021                                                                                                                         |

### HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

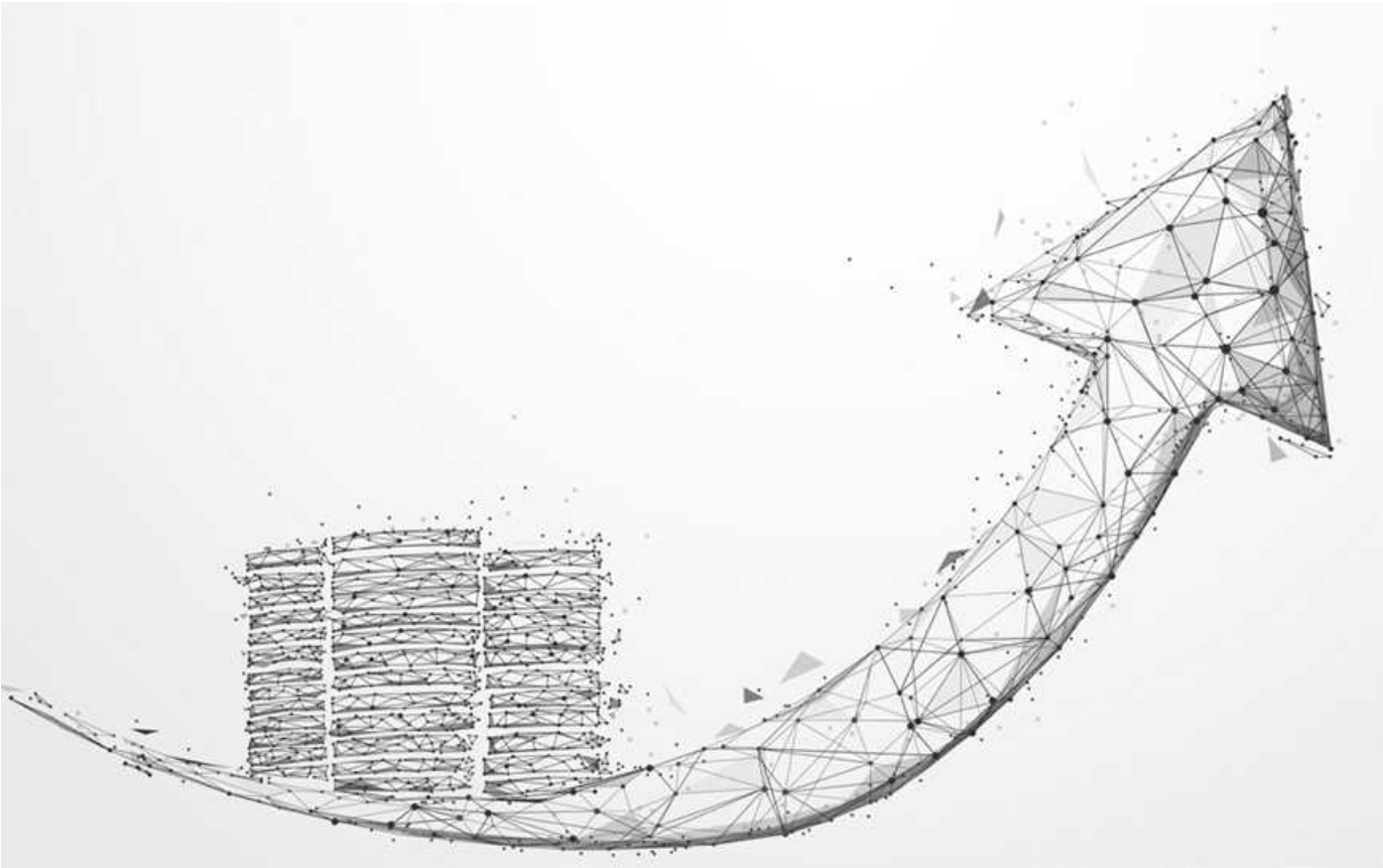
### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Không có

| STT | Thành viên             | Chức vụ        |
|-----|------------------------|----------------|
| 1   | Đoàn Tuấn Anh          | Trưởng BKS     |
| 2   | Nguyễn Thị Diệu Linh   | Thành viên BKS |
| 3   | Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên BKS |

### DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM

| STT | Thành viên           | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----|----------------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1   | Phạm Châu Hoàng Sơn  | Thành viên BKS |               | 17/12/2021      |
| 2   | Nguyễn Thị Diệu Linh | Thành viên BKS | 17/12/2021    |                 |





Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

Ban kiểm soát hiện có 03 thành viên trong đó có 01 thành viên chuyên trách, đáp ứng cơ cấu theo quy định Pháp luật và Điều lệ Công ty. Trong năm 2021, ngoài việc tham gia họp, giám sát việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, Ban kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp với nội dung chính là thẩm định BCTC năm 2021. Đồng thời Ban kiểm soát cũng thường xuyên trao đổi, thảo luận, thông qua các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ được giao nhằm triển khai hiệu quả kế hoạch công tác trong quá trình giám sát hoạt động Công ty. Các thành viên Ban kiểm soát đã tích cực triển khai và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát

tình hình kinh doanh, tình hình tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và việc tuân thủ các quy định Pháp luật.

Trong hoạt động có sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị: Ban kiểm soát đều được mời tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị và tham gia đóng góp ý kiến cho hoạt động của Công ty; qua đó cũng giúp công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện tốt hơn. Trước khi tiến hành các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát đều có thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành được biết và hỗ trợ trong việc bố trí nơi họp, cung cấp hồ sơ, chứng từ và nhân sự tham gia.

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong mối quan hệ phối hợp với Ban kiểm soát, thể hiện cụ thể như sau:

- » Các thông báo mời họp Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo được gửi đến các thành viên Ban kiểm soát cùng thời gian gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị;
- » Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị được gửi đến Ban kiểm soát đồng thời với thời điểm gửi Ban điều hành theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị và Điều lệ Công ty;
- » Khi Ban kiểm soát đề xuất lựa chọn Kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2021, Hội đồng quản trị đã phản hồi ý kiến theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị và Điều lệ Công ty.

Đồng thời Ban kiểm soát cũng đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Ban kiểm soát trong mối quan hệ đối với Hội đồng quản trị, thể hiện như sau:

- » Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;
- » Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, nếu cần thiết, Ban kiểm soát đề nghị hoặc yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên Ban kiểm soát quan tâm.

Hoạt động khác của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát soạn thảo, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Thành viên Ban kiểm soát.

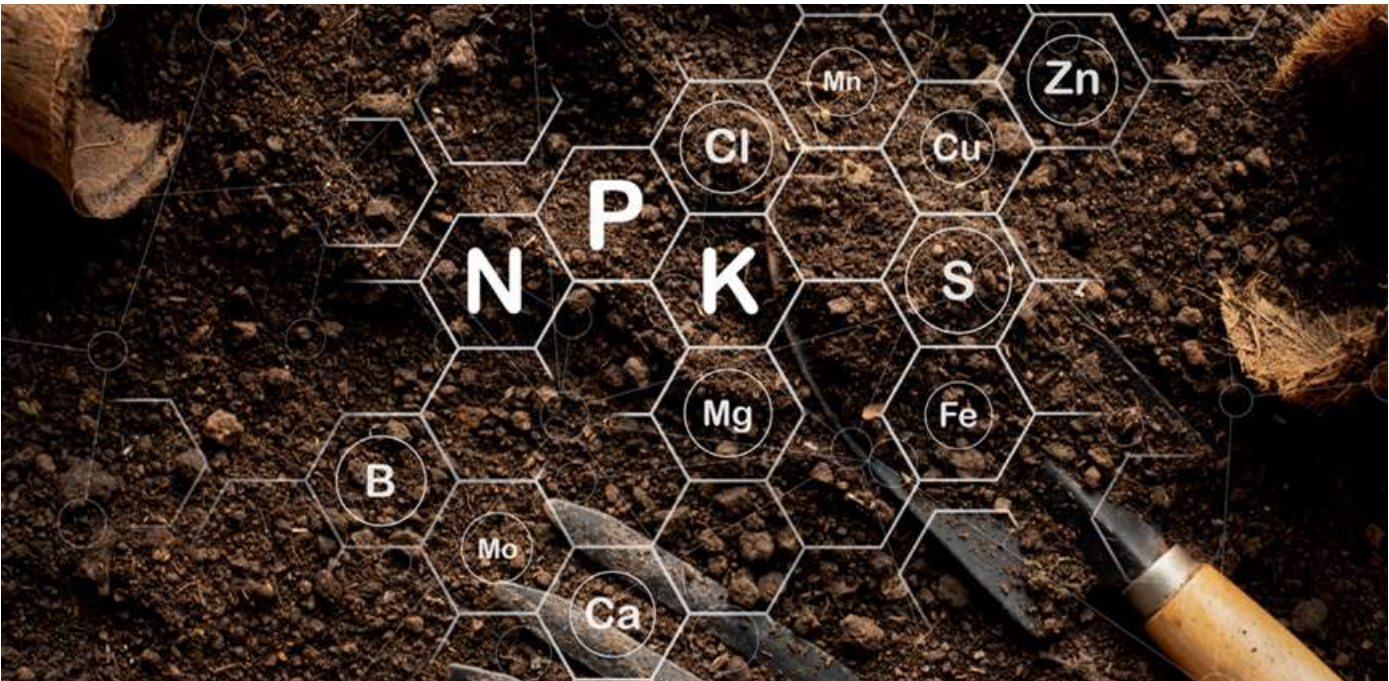
CÁC CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

| STT | Thành viên BKS         | Chức vụ        | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp           |
|-----|------------------------|----------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| 1   | Đoàn Tuấn Anh          | Trưởng BKS     | 2/2                     | 100%              |                                   |
| 2   | Nguyễn Thị Diệu Linh   | Thành viên BKS | 0/2                     | -                 | Được bổ nhiệm vào ngày 17/12/2021 |
| 3   | Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên BKS | 2/2                     | 100%              |                                   |
| 4   | Phạm Châu Hoàng Sơn    | Thành viên BKS | 2/2                     | 100%              |                                   |

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ CỦA CÁC CUỘC HỌP

Ban kiểm soát đã tổ chức 2 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp được ban hành tương ứng như sau:

| STT | Số Biên bản | Ngày       | Nội dung                                     |
|-----|-------------|------------|----------------------------------------------|
| 1   | 01/BB-BKS   | 18/03/2021 | Thẩm định báo cáo tài chính năm 2020         |
| 2   | 02/BB-BKS   | 11/09/2021 | Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021 |



## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA

### LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

| STT                      | Họ và tên              | Chức danh                           | Tổng lương  | Tổng thù lao | Thưởng     |
|--------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------|------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                        |                                     |             |              |            |
| 1                        | Phan Thị Anh Thy       | Chủ tịch HĐQT                       | 359.978.846 | -            | 26.000.000 |
| 2                        | Cao Hùng Lai           | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó giám đốc | -           | 40.500.000   | -          |
| 3                        | Nguyễn Thị Kim Quy     | Thành viên HĐQT                     | -           | 21.000.000   | -          |
| 4                        | Phan Phương Phúc Phú   | Thành viên HĐQT                     | -           | 10.000.000   | -          |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                        |                                     |             |              |            |
| 1                        | Đoàn Tuấn Anh          | Trưởng BKS                          | 161.498.077 | -            | 13.500.000 |
| 2                        | Nguyễn Thị Diệu Linh   | Thành viên BKS                      | -           | -            | -          |
| 3                        | Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên BKS                      | -           | 21.500.000   | -          |
| 4                        | Phạm Châu Hoàng Sơn    | Thành viên BKS                      | -           | 15.500.000   | -          |
| <b>Ban giám đốc</b>      |                        |                                     |             |              |            |
| 1                        | Cao Hùng Lai           | Phó giám đốc                        | 245.119.231 | -            | 17.500.000 |
| 2                        | Ngô Huỳnh Minh         | Kế toán trưởng                      | 211.442.309 | -            | 15.502.555 |



### GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

### HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

**Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát**

Không có

**Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ**

Không có

### ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định Pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ tốt về quản trị công ty để đáp ứng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động.

Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đã được ban hành, điều chỉnh theo quy định của Pháp luật hiện hành. Năm 2021, DOCAM đã sửa đổi cho phù hợp với quy định mới của Pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Thông tư 96/2020/TT-BTC,...





## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ý kiến kiểm toán
- Báo cáo tài chính



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

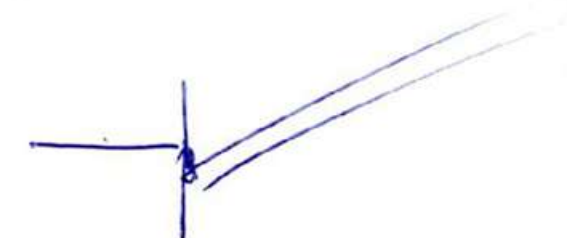
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Trịnh Thanh Thanh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2020-026-1





## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM  | Tại ngày<br>31/12/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|----------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |     | <b>125.030.211.340</b> | <b>117.922.734.955</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |     | <b>2.498.827.903</b>   | <b>2.177.534.185</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 4.1 | 2.498.827.903          | 2.177.534.185          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |     | <b>49.000.000.000</b>  | <b>63.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 4.2 | 49.000.000.000         | 63.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |     | <b>25.187.801.328</b>  | <b>8.979.800.336</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.3 | 27.943.983.350         | 8.555.930.323          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |     | 105.297.021            | 454.256.331            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |     | 123.172.191            | 146.355.826            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |     | (2.984.651.234)        | (176.742.144)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 4.4 | <b>48.223.131.029</b>  | <b>43.150.182.584</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |     | 48.968.117.576         | 43.150.182.584         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |     | (744.986.547)          | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |     | <b>120.451.080</b>     | <b>115.217.850</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |     | 120.451.080            | 115.217.850            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |     | <b>1.372.322.195</b>   | <b>1.998.912.119</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |     | <b>1.256.361.192</b>   | <b>1.749.653.784</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.5 | 1.256.361.192          | 1.749.653.784          |
| Nguyên giá                                   | 222        |     | 26.911.129.977         | 26.911.129.977         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |     | (25.654.768.785)       | (25.161.476.193)       |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |     | <b>115.961.003</b>     | <b>249.258.335</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |     | 115.961.003            | 249.258.335            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |     | <b>126.402.533.535</b> | <b>119.921.647.074</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM  | Tại ngày<br>31/12/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|----------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |     | <b>11.102.901.801</b>  | <b>16.000.393.151</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |     | <b>11.102.901.801</b>  | <b>16.000.393.151</b>  |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | 4.6 | 2.131.358.363          | 3.759.026.125          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |     | 535.256.400            | 480.784.400            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.7 | 454.382.692            | 528.855.988            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |     | 2.568.965.259          | 643.781.124            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.8 | 3.538.124.696          | 109.935.398            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        |     | 255.069.130            | 349.214.753            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        |     | 1.360.785.250          | 1.300.770.797          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        |     | -                      | 8.505.626.000          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |     | 258.960.011            | 322.398.566            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |     | <b>115.299.631.734</b> | <b>103.921.253.923</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 4.9 | <b>115.299.631.734</b> | <b>103.921.253.923</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |     | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |     | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |     | 568.007.905            | 568.007.905            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |     | 14.731.623.829         | 3.353.246.018          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |     | 3.246.018              | 992.424.811            |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |     | 14.728.377.811         | 2.360.821.207          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |     | <b>126.402.533.535</b> | <b>119.921.647.074</b> |



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT  
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM    | Năm 2021        | Năm 2020        |
|----------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1   | 336.507.879.219 | 326.027.063.830 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 336.507.879.219 | 326.027.063.830 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2   | 302.808.688.823 | 315.630.582.349 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 33.699.190.396  | 10.396.481.481  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3   | 3.854.251.460   | 3.740.861.499   |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4   | 384.079.167     | 1.229.113.133   |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |       | 364.634.669     | 1.225.248.596   |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.5   | 6.698.901.151   | 4.303.629.749   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.6   | 12.078.308.438  | 5.947.744.528   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |       | 18.392.153.100  | 2.656.855.570   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |       | 35.319.164      | 333.652.054     |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |       | -               | 19.932.948      |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 35.319.164      | 313.719.106     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 18.427.472.264  | 2.970.574.676   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.8   | 3.699.094.453   | 609.753.469     |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 14.728.377.811  | 2.360.821.207   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.9.3 | 1.349           | 201             |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.9.4 | 1.349           | 201             |



Phan Thị Anh Thy  
 Chủ tịch HĐQT  
 Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập



Ngô Huỳnh Minh  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | TM  | Năm 2021               | Năm 2020                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |     |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                 | <b>01</b> |     | <b>18.427.472.264</b>  | <b>2.970.574.676</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                            |           |     |                        |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 5.7 | 493.292.592            | 567.572.401             |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |     | 3.552.895.637          | (840.000.000)           |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |     | 19.138.469             | 370.137                 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |     | (3.332.224.440)        | (3.936.110.045)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 5.4 | 364.634.669            | 1.225.248.596           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b> |     | <b>19.525.209.191</b>  | <b>(12.344.235)</b>     |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |     | (19.015.910.082)       | (269.529.810)           |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |     | (5.817.934.992)        | 27.095.729.863          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |     | 3.679.963.436          | 1.311.415.058           |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        |     | 128.064.102            | 87.710.765              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |     | (364.634.669)          | (1.225.248.596)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | 4.7 | (3.772.464.684)        | (200.000.000)           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |     | (413.438.555)          | (392.180.200)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |     | <b>(6.051.146.253)</b> | <b>26.395.552.845</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |           |     |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |     | -                      | 270.000.000             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |     | -                      | (47.500.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |     | 14.500.000.000         | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |     | 3.332.224.440          | 3.666.110.045           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |     | <b>17.832.224.440</b>  | <b>(43.563.889.955)</b> |





## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số     | TM         | Năm 2021                | Năm 2020               |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |           |            |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                              | 33        | 6.1        | 69.888.030.600          | 142.980.895.040        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                             | 34        | 6.2        | (78.393.656.600)        | (134.475.269.040)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                         | 36        |            | (2.935.020.000)         | (117.360.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> |            | <b>(11.440.646.000)</b> | <b>8.388.266.000</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |            | <b>340.432.187</b>      | <b>(8.780.071.110)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                   | 60        |            | 2.177.534.185           | 10.957.975.432         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ            | 61        |            | (19.138.469)            | (370.137)              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>4.1</b> | <b>2.498.827.903</b>    | <b>2.177.534.185</b>   |



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT  
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                        | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2021    |               | Tại ngày 01/01/2021    |               |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                                   |                        | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  |
| Tổng Công ty Công<br>Nghiệp Thực Phẩm<br>Đồng Nai | Việt Nam               | 72.108.000.000         | 72,11         | 72.108.000.000         | 72,11         |
| Cổ đông khác                                      | Việt Nam               | 27.892.000.000         | 27,89         | 27.892.000.000         | 27,89         |
| <b>Cộng</b>                                       |                        | <b>100.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37 (31/12/2020: 42).

##### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

##### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;

- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                                                   | Địa chỉ                                                                        |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú                       | Quốc Lộ 20, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                |
| Xí nghiệp Nông sản Long Khánh                         | Quốc Lộ 1, ấp Cẩm Tân, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ                        | Áp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                 |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu                      | Tỉnh lộ 768, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai | 629 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### 3.5. Nợ phải thu

#### Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### *Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6. Hàng tồn kho

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 06 năm |

### 3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.



### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 3.11. Doanh thu, thu nhập khác

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

##### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### 3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### 3.15. Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

##### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 10%.

##### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 4.1. Tiền

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 271.923.670                   | 102.493.467                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.226.904.233                 | 2.075.040.718                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.498.827.903</b>          | <b>2.177.534.185</b>          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,0% đến 6,8%/năm.

### 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                             | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang        | 9.720.000.000                 | -                             |
| Công ty TNHH Thiên Lộc                      | 5.615.878.179                 | 6.005.878.179                 |
| Công ty Cổ Phần Phân Bón & Hoá Chất Cần Thơ | 4.055.589.506                 | -                             |
| Công ty Cổ Phần Hòa Việt                    | 3.898.907.500                 | 86.205.000                    |
| Công ty TNHH Kim Ngọc                       | 3.041.370.000                 | -                             |
| Các khách hàng khác                         | 1.612.238.165                 | 759.142.144                   |
| Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam          | -                             | 1.704.705.000                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>27.943.983.350</b>         | <b>8.555.930.323</b>          |

### 4.4. Hàng tồn kho

|                         | Tại ngày 31/12/2021<br>VND |                      | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |          |
|-------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                    | Dự phòng             | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 24.108.693.886             | -                    | 1.978.501.413              | -        |
| Công cụ, dụng cụ        | 540.959.658                | -                    | 416.159.531                | -        |
| Hàng hóa                | 23.701.568.746             | (744.986.547)        | 38.392.012.416             | -        |
| Hàng gửi bán            | 616.895.286                | -                    | 1.403.572.724              | -        |
| Hàng đang đi trên đường | -                          | -                    | 959.936.500                | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>48.968.117.576</b>      | <b>(744.986.547)</b> | <b>43.150.182.584</b>      | <b>-</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục               | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------|
| Nguyên giá:             |                               |                          |                                        |                                  |                |
| Tại ngày 01/01/2021     | 23.728.623.303                | 1.737.442.943            | 1.354.740.095                          | 90.323.636                       | 26.911.129.977 |
| Tại ngày 31/12/2021     | 23.728.623.303                | 1.737.442.943            | 1.354.740.095                          | 90.323.636                       | 26.911.129.977 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: |                               |                          |                                        |                                  |                |
| Tại ngày 01/01/2021     | 22.666.344.915                | 1.710.662.575            | 694.145.067                            | 90.323.636                       | 25.161.476.193 |
| Khấu hao trong năm      | 368.708.064                   | 22.954.536               | 101.629.992                            | -                                | 493.292.592    |
| Tại ngày 31/12/2021     | 23.035.052.979                | 1.733.617.111            | 795.775.059                            | 90.323.636                       | 25.654.768.785 |
| Giá trị còn lại:        |                               |                          |                                        |                                  |                |
| Tại ngày 01/01/2021     | 1.062.278.388                 | 26.780.368               | 660.595.028                            | -                                | 1.749.653.784  |
| Tại ngày 31/12/2021     | 693.570.324                   | 3.825.832                | 558.965.036                            | -                                | 1.256.361.192  |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.828.384.106 VND.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4.6. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                             | Tại ngày 31/12/2021<br>VND |                       | Tại ngày 01/01/2021<br>VND |                       |
|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                             | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Phân Bón & Hoá Chất Cần Thơ | 1.606.200.000              | 1.606.200.000         | -                          | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng khác             | 525.158.363                | 525.158.363           | 590.435.625                | 590.435.625           |
| Công ty TNHH TM DV Phân Bón Tuấn Vũ         | -                          | -                     | 1.493.720.000              | 1.493.720.000         |
| Sesoda Corporation                          | -                          | -                     | 959.936.500                | 959.936.500           |
| Công ty TNHH Thiên Lộc                      | -                          | -                     | 714.934.000                | 714.934.000           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.131.358.363</b>       | <b>2.131.358.363</b>  | <b>3.759.026.125</b>       | <b>3.759.026.125</b>  |

### 4.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục                     | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Số phải nộp<br>VND   | Số đã nộp<br>VND     | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|
|                               |                               |                      |                      |                               |
| Thuế giá trị gia tăng         | 26.032.824                    | 266.594.247          | 272.047.658          | 31.486.235                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 422.511.272                   | 3.699.094.453        | 3.772.464.684        | 495.881.503                   |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 5.838.596                     | 75.087.190           | 70.736.844           | 1.488.250                     |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                             | 292.780.446          | 292.780.446          | -                             |
| Các loại thuế khác            | -                             | 9.000.000            | 9.000.000            | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>454.382.692</b>            | <b>4.342.556.336</b> | <b>4.417.029.632</b> | <b>528.855.988</b>            |

### 4.8. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                              | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích tiền thuê đất truy thu theo QĐ số 26/QĐ-HĐQT - CPTKCN1 | 3.420.712.229                 | -                             |
| Các khoản trích trước khác                                   | 117.412.467                   | 109.935.398                   |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>3.538.124.696</b>          | <b>109.935.398</b>            |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 4.9. Vốn chủ sở hữu

#### 4.9.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                 |                                             | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
|                                     | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND   | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND |                        |
| Tại ngày 01/01/2020                 | 100.000.000.000                    | 568.007.905                     | 1.296.924.811                               | 101.864.932.716        |
| Lãi trong năm trước                 | -                                  | -                               | 2.360.821.207                               | 2.360.821.207          |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                  | -                               | (304.500.000)                               | (304.500.000)          |
| Tại ngày 01/01/2021                 | 100.000.000.000                    | 568.007.905                     | 3.353.246.018                               | 103.921.253.923        |
| Lãi trong năm nay                   | -                                  | -                               | 14.728.377.811                              | 14.728.377.811         |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                  | -                               | (350.000.000)                               | (350.000.000)          |
| Chia cổ tức                         | -                                  | -                               | (3.000.000.000)                             | (3.000.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>          | <b>100.000.000.000</b>             | <b>568.007.905</b>              | <b>14.731.623.829</b>                       | <b>115.299.631.734</b> |

#### 4.9.2. Cổ phiếu

|                                               | Tại ngày<br>31/12/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 10.000.000             | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 10.000.000             | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 10.000.000             | 10.000.000             |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

#### 4.9.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                               | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty          | 14.728.377.811  | 2.360.821.207   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | (1.235.023.000) | (350.000.000)   |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.493.354.811  | 2.010.821.207   |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm       | 10.000.000      | 10.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>1.349</b>    | <b>201</b>      |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
**4.9.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                      | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty                 | 14.728.377.811  | 2.360.821.207   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | (1.235.023.000) | (350.000.000)   |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu               | 13.493.354.811  | 2.010.821.207   |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 10.000.000      | 10.000.000      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>1.349</b>    | <b>201</b>      |

**4.10. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                    | Tại ngày<br>31/12/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                        |                        |
| USD                | 4.006,91               | 624,07                 |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                     | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                  | 333.985.353.515        | 323.309.238.416        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                          | 2.522.525.704          | 2.717.825.414          |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>336.507.879.219</b> | <b>326.027.063.830</b> |
| Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 867.445.000            | 7.909.983.930          |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                                | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp      | 302.063.702.276        | 316.470.582.349        |
| Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 744.986.547            | (840.000.000)          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>302.808.688.823</b> | <b>315.630.582.349</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm       | 3.245.442.562        | 3.448.735.576        |
| Lãi bán hàng trả chậm              | 81.019.878           | 259.693.963          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 527.789.020          | 32.431.960           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.854.251.460</b> | <b>3.740.861.499</b> |

**5.4. Chi phí tài chính**

|                                                                                     | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                                                                        | 364.634.669        | 1.225.248.596        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                | 306.029            | 3.494.400            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 19.138.469         | 370.137              |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>384.079.167</b> | <b>1.229.113.133</b> |

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                                                              | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên                                            | 3.583.229.000        | 2.527.818.472        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 2.265.228.053        | 1.155.295.272        |
| Các khoản chi phí khác                                       | 455.627.006          | 172.200.568          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 391.662.600          | 446.813.629          |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển từ bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 3.154.492            | 1.501.808            |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>6.698.901.151</b> | <b>4.303.629.749</b> |

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.351.668.758         | 1.124.861.552        |
| Chi phí nhân viên                | 3.729.299.825         | 3.559.029.904        |
| Chi phí dự phòng                 | 2.807.909.090         | -                    |
| Tiền thuê đất và phí, lệ phí     | 557.649.815           | 789.552.947          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 107.593.031           | 79.779.022           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.629.992           | 116.933.016          |
| Các khoản chi phí khác           | 422.557.927           | 277.588.087          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12.078.308.438</b> | <b>5.947.744.528</b> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá mua hàng hóa                 | 294.148.513.512        | 300.750.134.263        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 8.441.215.928          | 15.732.772.171         |
| Chi phí nhân công                | 7.312.528.825          | 6.088.558.876          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.614.078.677          | 2.280.643.020          |
| Trích/Hoàn nhập chi phí dự phòng | 3.552.895.637          | (840.000.000)          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.023.373.241          | 1.240.357.214          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 493.292.592            | 567.572.401            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>321.585.898.412</b> | <b>325.820.037.945</b> |

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

|                                                                     | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                              | 18.427.472.264       | 2.970.574.676      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 68.000.000           | 78.192.670         |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh                          | 18.495.472.264       | 3.048.767.346      |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                       | 20%                  | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>3.699.094.453</b> | <b>609.753.469</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

|                                              | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 69.888.030.600  | 142.980.895.040 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|                                               | Năm 2021<br>VND  | Năm 2020<br>VND   |
|-----------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (78.393.656.600) | (134.475.269.040) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

|                                     | Đồng Nai                      |                               | TP.Hồ Chí Minh                |                               | Tổng cộng                     |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Năm 2021<br>VND               | Năm 2020<br>VND               | Năm 2021<br>VND               | Năm 2020<br>VND               | Năm 2021<br>VND               | Năm 2020<br>VND               |
|                                     | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2021<br>VND |
| <b>Doanh thu</b>                    | 266.374.940.719               | 234.997.390.450               | 70.132.938.500                | 91.029.673.380                | 336.507.879.219               | 326.027.063.830               |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b> | 33.610.638.396                | 10.252.279.681                | 88.552.000                    | 144.201.800                   | 33.699.190.396                | 10.396.481.481                |
| Lợi nhuận gộp                       |                               |                               |                               |                               | 3.854.251.460                 | 3.740.861.499                 |
| Thu nhập tài chính                  |                               |                               |                               |                               | (384.079.167)                 | (1.229.113.133)               |
| Chi phí tài chính                   |                               |                               |                               |                               | (6.698.901.151)               | (4.303.629.749)               |
| Chi phí bán hàng                    |                               |                               |                               |                               | (12.078.308.438)              | (5.947.744.528)               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp        |                               |                               |                               |                               | 35.319.164                    | 313.719.106                   |
| Lợi nhuận khác                      |                               |                               |                               |                               | (3.699.094.453)               | (609.753.469)                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          |                               |                               |                               |                               |                               |                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>           |                               |                               |                               |                               | <b>14.728.377.811</b>         | <b>2.360.821.207</b>          |

|                         |                 |                 |   |   |                 |                 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|---|---|-----------------|-----------------|
| Tài sản của bộ phận     | 126.402.533.535 | 119.921.647.074 | - | - | 126.402.533.535 | 119.921.647.074 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 11.102.901.801  | 16.000.393.151  | - | - | 11.102.901.801  | 16.000.393.151  |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.  
Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>             | <u>Mối quan hệ</u>       |
|------------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ               |
| 2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai     | Công ty cùng tập đoàn    |
| 3. Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp          | Công ty cùng tập đoàn    |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc           | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                         | <u>Năm 2021</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bán hàng – Xem thêm mục 5.1             |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp      | 867.445.000                   | -                             |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai | -                             | 7.909.983.930                 |

Chi phí dịch vụ vận chuyển – Xem thêm mục 5.5

|                                         |           |           |
|-----------------------------------------|-----------|-----------|
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai | 3.154.492 | 1.501.808 |
|-----------------------------------------|-----------|-----------|

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u>                                   | <u>Năm 2021</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bà Phan Thị Anh Thy     | Chủ tịch                                         | 359.978.846                   | 294.950.000                   |
| Ông Cao Hùng Lai        | Phó chủ tịch, Phó Giám đốc                       | 285.619.231                   | 246.030.000                   |
| Bà Phan Phương Phúc Phú | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021) | 10.000.000                    | 12.000.000                    |
| Bà Nguyễn Thị Kim Quy   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021)   | 21.000.000                    | -                             |
|                         |                                                  | <b>676.598.077</b>            | <b>552.980.000</b>            |

### 9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

|                                     | <u>Năm 2021</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 198.498.077                   | 184.216.154                   |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có), không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập



Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2022  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thị Anh Thy